



HỘI KẾ TOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**CHƯƠNG TRÌNH SINH HOẠT
ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG**

THÁNG: 02/ 2022

**QUYẾT TOÁN THUẾ
THU NHẬP CÁ NHÂN**

**Giảng viên: Ông Đỗ Đăng Tăng – Nguyên Phó trưởng Phòng
Tuyên truyền hỗ trợ Cục Thuế TP.HCM**

LƯU HÀNH NỘI BỘ
THÁNG 02/ 2022

Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai P.Võ Thị Sáu Q.3
Điện thoại: 39.306.727 - 39.303.908 - 39.306.729

Email: hoiketoan@hcm.fpt.vn
Website: hoiketoanhcm.org.vn

| THU NHẬP TÍNH THUẾ | THUẾ SUẤT | | KHAI, NỘP THUẾ | | QUYẾT TOÁN THUẾ |
|--|--------------------------|---------------------|----------------|---------|-----------------|
| | CƯ TRỬ | KHÔNG CƯ TRỬ | KHÁU TRỪ | TỰ KHAI | |
| TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG | Biểu thuế lũy tiến | 20%/ Thu nhập | X | | Cá nhân cư trú |
| (Từ nước ngoài, cơ quan ngoại giao, quốc tế) | Biểu thuế lũy tiến | | | X | Cá nhân cư trú |
| KINH DOANH | 0,5%, 1%, 1,5% 2%, 5%/DT | | | X | Không |
| | | 1%, 2%, 5%/DT | X | | Không |
| ĐẦU TƯ VỐN | 5%/ thu nhập | 5%/ Thu nhập | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG VỐN | 20%/ thu nhập | | | X | Không |
| | | 0,1%/tiền nhận được | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN | 0,1%/ giá CN | 0,1%/ giá CN | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN | 2%/ giá CN | 2%/ giá CN | | X | Không |
| BÀN QUYỀN | 5%/TN > 10 triệu | 5%/TN > 10 triệu | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI | 5%/TN > 10 triệu | 5%/TN > 10 triệu | X | | Không |
| TRÚNG THƯỜNG | 10%/TN > 10 triệu | 10%/TN > 10 triệu | X | | Không |
| QUÀ TẶNG, THỪA KẾ | 10%/TN > 10 triệu | 10%/TN > 10 triệu | | X | Không |



| THU NHẬP TÍNH THUẾ | THUẾ SUẤT | | KHAI, NỘP THUẾ | | QUYẾT TOÁN THUẾ |
|--|--------------------------|---------------------|----------------|---------|-----------------|
| | CƯ TRÚ | KHÔNG CƯ TRÚ | KHÁU TRỪ | TỰ KHAI | |
| TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG | Biểu thuế lũy tiến | 20%/ Thu nhập | X | | Cá nhân cư trú |
| (Từ nước ngoài, cơ quan ngoại giao, quốc tế) | Biểu thuế lũy tiến | | | X | Cá nhân cư trú |
| KINH DOANH | 0,5%, 1%, 1,5% 2%, 5%/DT | | | X | Không |
| | | 1%, 2%, 5%/DT | X | | Không |
| ĐẦU TƯ VỐN | 5%/ thu nhập | 5%/ Thu nhập | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG VỐN | 20%/ thu nhập | | | X | Không |
| | | 0,1%/tiền nhận được | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN | 0,1%/ giá CN | 0,1%/ giá CN | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN | 2%/ giá CN | 2%/ giá CN | | X | Không |
| BẢN QUYỀN | 5%/TN > 10 triệu | 5%/TN > 10 triệu | X | | Không |
| CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI | 5%/TN > 10 triệu | 5%/TN > 10 triệu | X | | Không |
| TRÚNG THƯỜNG | 10%/TN > 10 triệu | 10%/TN > 10 triệu | X | | Không |
| QUÀ TẶNG, THỪA KẾ | 10%/TN > 10 triệu | 10%/TN > 10 triệu | | X | Không |



I ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ TNCN

1/ **Cá nhân cư trú** có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả, nơi nhận thu nhập

Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng) không phải thực hiện các thủ tục xác nhận lãnh sự để được thực hiện không thu thuế trùng hai lần theo Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa hai quốc gia.

Điều kiện cá nhân cư trú :

- **Hoặc** : Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính liên tục trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Ngày đến và ngày rời khỏi Việt Nam được tính một ngày.

- **Hoặc** : Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam bao gồm nơi đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo các hợp đồng thuê thời hạn từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế.

2/ **Cá nhân không cư trú** có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả, nơi nhận thu nhập.

Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng được hai điều kiện trên.

3/ Đối tượng nộp thuế TNCN bao gồm:

- Cá nhân có quốc tịch Việt Nam, kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập.

- Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công:

a) Thu nhập chịu thuế:

a. Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công bằng tiền hoặc không bằng tiền.

Tiền thù lao (tiền hoa hồng môi giới, tham gia đề tài, dự án, tiền nhuận bút và các khoản thù lao, hoa hồng khác).

Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.

Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có)

Tiền thuê nhà do đơn vị trả thu nhập trả thay tính vào thu nhập chịu thuế nhưng không quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (Chưa gồm tiền thuê nhà)

Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

Mua của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, đến thời điểm đáo hạn hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động. Trường hợp khoản phí tích lũy được trả nhiều lần thì khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% tương ứng với từng lần trả tiền phí tích lũy.

Mua của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, được phép bán bảo hiểm tại VN thì người sử dụng lao động khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm đã mua hoặc đóng góp trước khi trả lương cho người lao động

Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu như chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí thẩm mỹ

Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền, kể cả thưởng bằng chứng khoán. Đối với nhận thưởng bằng cổ phiếu chưa phải nộp thuế từ tiền lương tiền công. Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu thưởng thì khai thuế TNCN từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương tiền công.

Lưu ý:

Chỉ tính vào thu nhập chịu thuế các khoản lợi ích khác mà người lao động được hưởng đối với các trường hợp xác định được đối tượng được hưởng.

Không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân đối với các khoản lợi ích không xác định cụ thể người được hưởng; cụ thể:

- Chi về phương tiện phục vụ đưa đón tập thể người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại.

- Chi phí thể hội viên sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng.

- Chi các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ không ghi tên cá nhân được hưởng.

- Chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn của người lao động theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động.

Quy đổi thu nhập chịu thuế ra đồng Việt Nam

Thu nhập chịu thuế TNCN được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế mua vào của ngân hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh thu nhập. Trường hợp người nộp thuế không mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào của Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập.

b) Thu nhập miễn thuế:

- Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, trong giờ theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

- Tiền lương hưu do BHXH trả.

- Tiền bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

- Tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Học bổng từ NSNN, từ tổ chức trong nước và nước ngoài.

- Từ các quỹ từ thiện, từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện.

c) Thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế:

- Khoản khoán chi bằng tiền về văn phòng phẩm, điện thoại, công tác phí, trang phục (đối với trang phục: không vượt quá mức chi tối đa để tính vào chi phí được trừ theo quy định pháp luật về thuế TNDN – Năm 2016: không quá 5 triệu đồng/người/năm).

Tiền ăn giữa ca: theo mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ LĐ-TB-XH (từ năm 2016 là 730.000đồng/người/tháng trở xuống theo quy định tại thông tư số 26/2016/TT.BLĐTBXH ngày 01/9/2016)

- Khoản hỗ trợ khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân và thân nhân của người lao động.

- Các khoản tiền thưởng kèm theo danh hiệu được nhà nước phong tặng, giải thưởng quốc tế, quốc gia, do có sáng kiến, sáng chế, cải tiến, phát minh được nhà nước công nhận, do phát hiện khai báo các hành vi vi phạm pháp luật.

- Khoản tiền nhận được theo chế độ liên quan đến sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Đảng, Đoàn thể

- Khoản tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ.

- Khoản tiền nhận được do tham gia phục vụ hoạt động của Đảng, Đoàn, Quốc Hội hoặc xây dựng văn bản Quy phạm pháp luật của nhà nước

- Trợ cấp chuyển vùng một lần đến Việt Nam đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

- Trợ cấp 1 lần đối với cá nhân người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.

- Tiền vé máy bay khứ hồi do đơn vị sử dụng trả thay cho người lao động là người nước ngoài về phép mỗi năm 1 lần, người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

- Tiền học phí cho con người lao động nước ngoài làm việc tại VN học tại VN, cho con người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do đơn vị trả thu nhập trả thay.

- Khoản tiền nhận được do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi đảm hiều, hỉ cho bản thân và gia đình người lao động theo quy định chung của tổ chức, cá nhân trả thu nhập (theo quy định tại văn bản hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN)

- Khoản tiền do người sử dụng lao động mua cho người lao động sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm

- Khoản lợi ích về nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng, cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động.

- Các khoản thanh toán do người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam của ngành dầu khí, khai khoáng.

Các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật:

- Phụ cấp đối với người có công với cách mạng

- Phụ cấp an ninh quốc phòng

- Phụ cấp nguy hiểm, độc hại

- Phụ cấp thu hút

- Phụ cấp khu vực

- Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao

- Phụ cấp y tế thôn bản

- Phụ cấp đặc thù ngành nghề

- Trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ

- Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo.

- Trợ cấp khó khăn đột xuất, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con nuôi

- Trợ cấp suy giảm khả năng lao động

- Trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng

- Trợ cấp thôi việc, mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp

- Trợ cấp khác do bảo hiểm xã hội trả

- Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội

Đối với những lĩnh vực, ngành nghề mà nhà nước có quy định chế độ phụ cấp, trợ cấp thì các khoản phụ cấp, trợ cấp này không tính vào thu nhập chịu thuế.

d) **Thời điểm phát sinh thu nhập**: là thời điểm người sử dụng lao động trả tiền lương tiền công cho người nộp thuế,

e) **Tính thuế TNCN**:

- **Đối với cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên**: áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần tính trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế – các khoản giảm trừ

Thu nhập tính thuế bình quân tháng:

- Khi thực hiện quyết toán thuế năm thì thu nhập tính thuế bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập cả năm (12 tháng) trừ (-) tổng các khoản giảm trừ của cả năm đó chia cho 12 tháng, cụ thể như sau:

| | | | | |
|---------------------------------------|----------------------------|-------|----------------------------|-------|
| | Tổng thu nhập chịu thuế | _____ | Tổng các khoản giảm trừ | _____ |
| Thu nhập tính thuế bình quân tháng | _____ | | | 5 |

12 tháng

- Trường hợp cá nhân cư trú là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập thì nghĩa vụ thuế TNCN được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc Hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng).

Thí dụ: Năm 2020, ông D là công dân của Nhật Bản đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 05/3/2020 theo Hợp đồng làm việc tại Công ty X, đến ngày 25/11/2020 ông D kết thúc Hợp đồng làm việc tại Công ty X và rời Việt Nam. Hàng tháng ông D nhận được tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công (từ công ty tại Việt Nam và tại Nhật Bản trả) là 70 triệu đồng/tháng. Ông D không kê khai người phụ thuộc. Từ ngày 05/3/2020 đến 25/11/2020, ông D có mặt tại Việt Nam là 266 ngày. Như vậy, năm 2020 ông D là cá nhân cư trú tại Việt Nam. Trước khi rời Việt Nam ngày 25/11/2020, ông D thực hiện quyết toán thuế TNCN tại Việt Nam như sau:

+ Tổng thu nhập chịu thuế năm 2020: 70 triệu đồng x 9 tháng = 630 triệu đồng

+ Khoản giảm trừ gia cảnh cho bản thân ông D năm 2020:

$$11 \text{ triệu đồng} \times 9 \text{ tháng} = 99 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thu nhập tính thuế năm 2020:

$$630 \text{ triệu đồng} - 99 \text{ triệu đồng} = 531 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thu nhập tính thuế bình quân tháng năm 2020:

$$531 \text{ triệu đồng} : 9 \text{ tháng} = 59 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thuế TNCN bình quân tháng năm 2020:

$$59 \text{ triệu đồng} \times 30\% = 17,7 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thuế TNCN phải nộp:

$$17,7 \text{ triệu đồng} \times 9 \text{ tháng} = 159,3 \text{ triệu đồng.}$$

- **Đối với cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng:** Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ theo tỷ lệ 10% trên thu nhập đối với thu nhập từ 2.000.000 đồng trở lên/lần trả thu nhập, không phân biệt cá nhân có hay không có mã số thuế

Cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc trường hợp trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế sau khi giảm trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân làm cam kết mẫu 08/CK.TNCN ban hành kèm theo Thông tư 80/2021 TT.BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế TNCN. Cá nhân cam kết phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết.

Việc khấu trừ thuế theo tỷ lệ (%) nêu trên áp dụng cho trường hợp các tổ chức, cá nhân chi trả tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác.

Cá nhân có hợp đồng theo thời vụ từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng không áp dụng khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ mà tạm tính khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Đối với cá nhân không cư trú: 20% trên tổng số tiền lương tiền công

f) Khấu trừ, kê khai, nộp thuế: Tổ chức cá nhân trả thu nhập tính khấu trừ thuế, kê khai, nộp thuế.

III CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

Chỉ tính các khoản giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, gồm:

- Giảm trừ gia cảnh

- BHYT, BHXH, BHTN và bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp mà cá nhân phải mua. Mức đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trừ tối đa không quá một triệu đồng/tháng (bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng).

- Đóng góp quỹ từ thiện, nhân đạo, khuyến học, vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa.

A. GIẢM TRỪ GIA CẢNH

- Bản thân: 9 triệu đồng/tháng, 108 triệu đồng/năm

Từ ngày 01/01/2020: 11 triệu đồng/tháng; 132 triệu đồng/năm

Tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân:

- Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân cư trú chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân hoặc tính chưa đủ 12 tháng thì được tính giảm trừ đủ 12 tháng nếu thực hiện quyết toán thuế.

Thí dụ: từ tháng 01/2016 đến tháng 4/2016, bà E không có thu nhập từ tiền lương, tiền công. Từ tháng 5/2016 đến hết tháng 12/2016 bà E có thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động trên 3 tháng tại công ty A.

Trong năm 2016 bà E được tạm tính giảm trừ cho bản thân từ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016 (tương ứng với tháng có phát sinh thu nhập). Nếu bà E thực hiện quyết toán thì được tính giảm trừ cho bản thân đủ 12 tháng.

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân được tính tương ứng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải khai tại Việt Nam theo quy định.

Thí dụ: Ông F là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 25/10/2015. Ngày 05/8/2016, ông F kết thúc hợp đồng lao động về nước. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2015 đến ngày 05/8/2016 ông F có mặt tại Việt Nam 285 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 25/10/2015 đến ngày 05/8/2016), ông F là cá nhân cư trú tại Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 10/2015 đến hết tháng 8/2016

- Người phụ thuộc: 3,6 triệu đồng/tháng, kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng. Từ ngày 01/01/2020: 4,4 triệu đồng/tháng.

Người phụ thuộc đã đăng ký và có đầy đủ hồ sơ chứng minh NPT theo quy định được giảm trừ gia cảnh trong năm, kể cả trường hợp NPT chưa được cơ quan thuế cấp MST.

Nguyên tắc tính giảm trừ người phụ thuộc:

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế.

- Nhiều đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc thì các đối tượng nộp thuế phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh cho một đối tượng nộp thuế.

Tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc:

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được tính tương ứng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải khai tại Việt Nam theo quy định.
- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc **sau** thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng nhưng tại mẫu 07/ĐK.NPT.TNCN (ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT.BTC ngày 29/9/2021 của BTC) khai “thời điểm tính giảm trừ” **đúng** với thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng mà **không phải đăng ký lại**.
- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc **sau** thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng tại mẫu 07/ĐK.NPT.TNCN khai “thời điểm tính giảm trừ” **sau** thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng, nếu cá nhân thuộc diện phải quyết toán thuế thì khi quyết toán thuế để được tính lại theo thực tế phát sinh, cá nhân **đăng ký lại** tại Mẫu 07/ĐK.NPT.TNCN và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

Thí dụ: Gia sử tháng 3/2021 bà K sinh con, tháng 8/2021 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, bà K khai chỉ tiêu “thời điểm tính giảm trừ” là tháng 3/2021 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 8/2021, khi quyết toán bà K được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ tháng 3/2021 đến hết tháng 12/2021 mà không phải đăng ký lại.

Thí dụ: Gia sử tháng 3/2021 bà K sinh con, tháng 8/2021 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, bà K khai chỉ tiêu “thời điểm tính giảm trừ” là tháng 8/2021 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 8/2021, khi quyết toán để được tính lại theo thực tế phát

sinh từ tháng 3/2021 thì bà K phải đăng ký lại theo thực tế phát sinh tại Mẫu 07/ĐK.NPT.TNCN và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

- Trường hợp người nộp thuế chưa giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ gia cảnh cho NPT kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và đã khai đầy đủ thông tin NPT gửi tổ chức trả thu nhập kê khai vào mẫu phụ lục Bảng kê 05-3/BK-QTT-TNCN.
- Trường hợp người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người phụ thuộc khác (như: anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì, ...) thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm tính thuế, nếu đăng ký giảm trừ gia cảnh quá thời hạn nêu trên người nộp thuế không được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc đó cho năm tính thuế.

NGƯỜI PHỤ THUỘC

1/ Con : con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú con riêng của vợ hoặc chồng

- Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng)

- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động

- Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc đại học, cao đẳng.

trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không quá 1.000.000đ.

2/ Vợ hoặc chồng, cha đẻ mẹ đẻ, cha vợ mẹ vợ, cha chồng mẹ chồng, cha dượng, mẹ kế, cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp.

3/ Cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng gồm anh chị em ruột, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cô - dì - cậu - chú - bác ruột, cháu ruột.

Điều kiện tính giảm trừ :

a) Trong tuổi lao động: thỏa mãn đồng thời: khuyết tật không có khả năng lao động và không có thu nhập hoặc thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không quá 1.000.000đ

b) Ngoài tuổi lao động : không có thu nhập hoặc thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả nguồn thu nhập không quá 1.000.000đ

B. ĐIỀU KIỆN ĐỂ TÍNH GIẢM TRỪ NGƯỜI PHỤ THUỘC

- Đối tượng nộp thuế được cấp mã số thuế
 - Đăng ký người phụ thuộc lần đầu: chậm nhất ngày cuối cùng của tháng ký HĐLĐ (hoặc quyết định tuyển dụng) hoặc ngày cuối cùng của tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng
 - Khi có sự thay đổi (tăng - giảm) về người phụ thuộc thì chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, phải điều chỉnh
 - Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc: Nộp cho đơn vị trả thu nhập nơi đăng ký giảm trừ gia cảnh.
 - Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc thì phải thực hiện việc đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp lần đầu.

Đơn vị trả thu nhập: quản lý hồ sơ gia cảnh, các chứng từ chứng minh các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc, đóng góp từ thiện nhân đạo khuyến học (nếu có) tại đơn vị và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công thường xuyên, ổn định từ hai nơi trở lên thì chọn đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau :

- Giảm trừ cho bản thân : chọn tại 1 nơi phát sinh thu nhập, đồng thời báo cho đơn vị trả thu nhập khác biết để không giảm trừ trùng lặp.
- Giảm trừ cho người phụ thuộc : chọn tại 1 nơi hoặc nhiều nơi phát sinh thu nhập.

C. HỒ SƠ CHỨNG MINH NGƯỜI PHỤ THUỘC

- Bản sao giấy khai sinh, hoặc bản sao giấy đăng ký kết hôn, hoặc bản sao hộ khẩu
- Giấy xác nhận của trường hoặc các giấy tờ khác chứng minh đang theo học .
- Xác nhận của Ủy ban nhân dân phường xã về mức độ khuyết tật không khả năng lao động.
- Xác nhận người phụ thuộc không nơi nương tựa : người nộp thuế làm bản tự khai được UBND xã nơi người phụ thuộc sống xác nhận mẫu 07/XN.NPT.TNCN ban hành kèm theo Thông tư 80/2021 TT.BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính

D. CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BẢO HIỂM

Mức bảo hiểm được trừ căn cứ vào hướng dẫn của Bộ LĐTBXH, Bộ y tế, Trường hợp cá nhân tự đóng các khoản bảo hiểm thì mức được trừ căn cứ vào chứng từ của cơ quan bảo hiểm và tỷ lệ đóng bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ LĐTBXH, Bộ y tế.

E. CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỪ THIÊN, NHÂN ĐẠO, KHUYẾN HỌC

Tài liệu chứng minh là chứng từ thu hợp pháp do các tổ chức, quỹ của Trung ương hoặc của Tỉnh cấp.

Khoản đóng góp phát sinh năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế năm đó, nếu trừ không hết trong năm thì không được chuyển giảm trừ của năm tiếp theo.

IV/ GIẢM THUẾ TNCN

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại, nhưng không vượt quá số thuế phải nộp trong năm.

QUYẾT TOÁN THUẾ

1. Đối tượng quyết toán thuế

a. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thuế TNCN thay cho các cá nhân có ủy quyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế TNCN.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế TNCN, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo mẫu 25/DS.TNCN chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày có quyết định về việc giải thể chấm dứt hoạt động.

- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản phải quyết toán thuế đối với số thuế TNCN đã khấu trừ và cấp chứng từ khấu trừ thuế cho người lao động.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (từ Cty TNHH sang công ty cổ phần hoặc ngược lại, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần) thì trước khi chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế. Bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Hồ sơ quyết toán nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Thời hạn nộp quyết toán, nộp thuế: chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. **Lưu ý: niên độ quyết toán thuế TNCN chỉ theo năm dương lịch.**

- Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện quyết toán thuế thay cho người lao động thuộc trách nhiệm quản lý thì phải xác định lại nghĩa vụ thuế của người lao động, phản ánh trên tờ khai tổng hợp quyết toán thuế và bảng kê chi tiết.

- Tổng hợp số thuế TNCN khi quyết toán thuế thay, nếu vừa có số thuế phải nộp thêm, vừa có số thuế nộp thừa thì tổ chức trả thu nhập thực hiện bù trừ để:

+ Hoặc nộp NSNN số tiền thuế còn phải nộp thêm

+ Hoặc đề nghị hoàn số thuế nộp thừa.

b. Đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công: khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.

Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế:

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế trong năm: tại Cục Thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai nơi trở lên thuộc diện tự quyết toán thuế thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập

đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

+ Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất kỳ tổ chức trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Trường hợp cá nhân không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú)

- Cá nhân trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

- Trường hợp cá nhân cư trú tại nhiều nơi và thuộc diện quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú thì cá nhân lựa chọn một nơi cư trú để quyết toán thuế.

2. Các trường hợp cá nhân không phải quyết toán thuế

- a. Có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có nhu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.
- b. Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.
- c. Có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký HĐLĐ từ 3 tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị chi trả khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% nếu không có nhu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

- d. Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua thì không phải quyết toán đối với phần thu nhập này.

Khai quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam:

- Khai quyết toán thuế đối với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh.
- Trường hợp trước khi xuất cảnh chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì có thể ủy quyền cho đơn vị trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế, nếu tổ chức, cá nhân được ủy quyền cam kết chịu trách nhiệm với cơ quan thuế về số thuế TNCN phải nộp của cá nhân. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán: chậm nhất ngày thứ 45 kể từ ngày cá nhân xuất cảnh.

IV. HOÀN THUẾ CHO CÁ NHÂN

- Cá nhân phải đã đăng ký và có mã số thuế tại thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

Cá nhân khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế có thể lựa chọn hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ sau tại cùng cơ quan thuế.

- Cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thuế thay thì việc hoàn thuế TNCN được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu của cá nhân. Sau khi bù trừ nếu còn số thuế nộp thừa thì được bù trừ vào kỳ sau hoặc đề nghị hoàn thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán: chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế TNCN nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán quá thời hạn.

Điều kiện Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập quyết toán thuế thay:

- Chỉ có một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công ký HĐLĐ từ 3 tháng trở lên tại một đơn vị (bao gồm đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế 10% mà không có yêu cầu quyết toán đối với phần thu nhập này) và thực tế đang làm việc ở đơn vị tại thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm. Tổ chức cá nhân trả thu nhập chỉ thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân ủy quyền đối với phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

* Cá nhân được điều chuyển đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi doanh nghiệp, hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng hệ thống thì tổ chức mới thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp (nếu có) để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thay cho người lao động (gồm cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả).

- Hồ sơ: nộp cho tổ chức trả thu nhập gồm :

- Giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN
- Các hóa đơn, chứng từ chứng minh các khoản tính giảm trừ : từ thiện, nhân đạo, khuyến học, hồ sơ chứng minh người phụ thuộc.

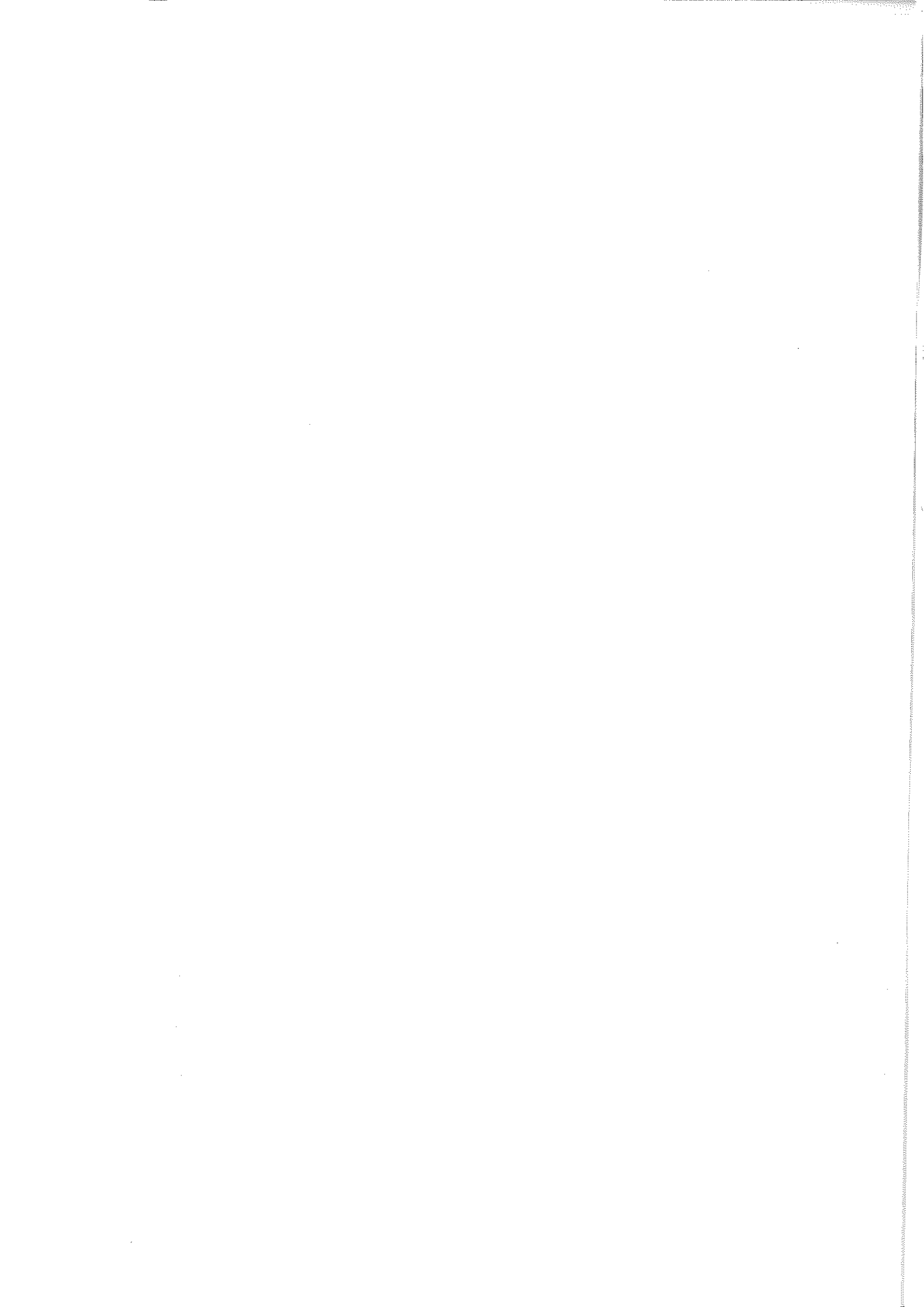
Các trường hợp không được ủy quyền quyết toán thuế:

- Cá nhân đã được tổ chức trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN (trừ trường hợp tổ chức trả thu nhập đã thu hồi và hủy chứng từ khấu trừ thuế TNCN đã cấp cho cá nhân.)
- Cá nhân chỉ có thu nhập vãng lai đã khấu trừ thuế 10% (kể cả có thu nhập vãng lai duy nhất tại một nơi).
- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vãng lai chưa khấu trừ thuế (bao gồm thu nhập chưa đến mức khấu trừ thuế).

Đối với tổ chức trả thu nhập được ủy quyền

- Xác định lại nghĩa vụ thuế của người lao động.
- Chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ gia cảnh, các chứng từ chứng minh các khoản đóng bảo hiểm, đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học tại đơn vị và xuất trình hoặc cung cấp khi cơ quan thuế yêu cầu.
- Không phải cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN khi khấu trừ thuế đối với cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế thay.

Trường hợp tổ chức trả thu nhập có số lượng lớn người lao động ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức trả thu nhập có thể lập danh sách cá nhân ủy quyền trong đó phản ánh đầy đủ các nội dung tại mẫu số 08/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính, đồng thời cam kết tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, nội dung trong danh sách.



BÀI KIỂM TRA

Bài 1: Ông Nguyễn Văn A là cá nhân cư trú tại Việt Nam, năm 2020 có thu nhập từ tiền lương, tiền công như sau:

- Từ tháng 01/2020 đến hết tháng 5/2020: 15 triệu đồng/tháng
- Tháng 6: nghỉ việc, không có thu nhập
- Từ tháng 7/2020 đến hết tháng 12/2020: 25 triệu đồng/tháng

Ông A không có người phụ thuộc, không đóng bảo hiểm bắt buộc.

Tính số thuế TNCN phải nộp năm 2020 của ông A.

Bài 2: Ông John Smith là người nước ngoài, có mặt tại Việt Nam từ ngày 01/01/2020, đến hết ngày 12/10/2020 kết thúc hợp đồng lao động và rời khỏi Việt Nam (thời gian có mặt tại Việt Nam trong năm 2020 là 286 ngày). Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công của ông John Smith trong thời gian này như sau: phát sinh tại Việt Nam là 150 triệu đồng, phát sinh tại nước ngoài là 50 triệu đồng. Ông Smith không có người phụ thuộc.

Tính số thuế TNCN phải nộp khi ông John Smith quyết toán thuế tại thời điểm rời khỏi Việt Nam.

Bài 3: Ông Tanaka là công dân Nhật, độc thân (Việt Nam và Nhật Bản có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần), lần đầu tiên đến Việt Nam vào ngày 05/4/2020, đến ngày 25/11/2020 kết thúc hợp đồng làm việc và rời khỏi Việt Nam (thời gian có mặt tại Việt Nam là 235 ngày). Thu nhập từ tiền lương tiền công như sau:

- Thu nhập phát sinh ở Nhật trong tháng 01/2020, tháng 02/2020 và tháng 03/2020 là 30 triệu đồng/tháng.

- Thu nhập nhận được trong thời gian có mặt tại Việt Nam là 80 triệu/tháng (trong đó, thu nhập nhận được từ Nhật là 20 triệu/tháng).

Tính số thuế TNCN phải nộp khi ông Tanaka quyết toán thuế tại thời điểm rời khỏi Việt Nam (biết rằng trong thời gian có mặt tại Việt Nam, ông Tanaka đã đóng góp vào quỹ khuyến học Việt Nam số tiền 24 triệu đồng).

Bài 4: Bà Nguyễn Quỳnh Hương là cá nhân cư trú tại Việt Nam, có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ tháng 01/2020 đến hết tháng 9/2020 là 200 triệu đồng. Nghỉ việc từ tháng 10/2020 đến hết tháng 12/2020, không có thu nhập từ tiền lương.

Ngày 20/10/2020 bà Hương sinh con và đăng ký giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc đúng quy định. Trong năm, bà Hương nhận trợ cấp thai sản từ quỹ bảo hiểm xã hội là 05 triệu đồng. Trong năm 2020, bà Hương đóng góp vào các quỹ bảo hiểm bắt buộc là 17 triệu đồng. Ngoài ra bà Hương có thu nhập từ việc cho thuê nhà trong năm 2020 là 80 triệu đồng.

Tính số thuế TNCN phải nộp năm 2020 khi bà Hương thực hiện quyết toán thuế.

ĐÁP ÁN

Bài 1: Tính số thuế phải nộp của ông A.

Tổng thu nhập chịu thuế năm 2020:

$$(15 \text{ triệu đồng} \times 5 \text{ tháng}) + (25 \text{ triệu đồng} \times 6 \text{ tháng}) = 225 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế năm 2020:

$$225 \text{ triệu đồng} - 132 \text{ triệu đồng} = 93 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế bình quân tháng:

$$93 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 7,750 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế TNCN phải nộp bình quân tháng:

$$(7,750 \text{ triệu đồng} \times 10\%) - 0,250 \text{ triệu đồng} = 0,525 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế TNCN phải nộp năm 2020:

$$0,525 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = \mathbf{6,300 \text{ triệu đồng}}$$

Bài 2: Thời gian ông Smith có mặt tại Việt Nam từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 12/10/2020 là 286 ngày, tính tròn theo tháng là 10 tháng. Thu nhập chịu thuế của ông Smith tại Việt Nam là thu nhập toàn cầu.

Thu nhập chịu thuế: 150 triệu đồng + 50 triệu đồng = 200 triệu đồng

Giảm trừ gia cảnh bản thân của ông Smith:

$$11 \text{ triệu đồng} \times 10 \text{ tháng} = 110 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế 10 tháng năm 2020:

$$200 \text{ triệu đồng} - 110 \text{ triệu đồng} = 90 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế bình quân tháng:

$$90 \text{ triệu đồng} : 10 \text{ tháng} = 9 \text{ triệu đồng}$$

Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng:

$$(9 \text{ triệu đồng} \times 10\%) - 0,250 \text{ triệu đồng} = 0,650 \text{ triệu đồng}$$

Thuế TNCN phải nộp khi quyết toán rời Việt Nam:

$$0,650 \text{ triệu đồng} \times 10 \text{ tháng} = \mathbf{6,500 \text{ triệu đồng}}$$

Bài 3: Do ông Tanaka là công dân nước ngoài, thuộc quốc gia (Nhật) có ký kết với Việt Nam hiệp định tránh đánh thuế 2 lần, nên chỉ tính thu nhập chịu thuế toàn cầu phát sinh từ tháng đến Việt Nam, đến tháng kết thúc hợp đồng và rời Việt Nam (từ tháng 4/2020 đến hết tháng 11/2020, là 8 tháng).

Tổng thu nhập chịu thuế:

$$80 \text{ triệu đồng} \times 8 \text{ tháng} = 640 \text{ triệu đồng}$$

Tổng các khoản giảm trừ: 112 triệu đồng, gồm:

- Bản thân: $11 \text{ triệu đồng} \times 8 \text{ tháng} = 88 \text{ triệu đồng}$

- Đóng góp quỹ khuyến học: 24 triệu đồng

Thu nhập tính thuế khi quyết toán:

$$640 \text{ triệu đồng} - 112 \text{ triệu đồng} = 528 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế bình quân tháng:

$$528 \text{ triệu đồng} : 8 \text{ tháng} = 66 \text{ triệu đồng}$$

Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng:

$$(66 \text{ triệu đồng} \times 30\%) - 5,850 \text{ triệu đồng} = 13,950 \text{ triệu đồng}$$

Thuế TNCN phải nộp khi quyết toán:

$$13,950 \text{ triệu đồng} \times 8 \text{ tháng} = \mathbf{111,600 \text{ triệu đồng}}$$

Bài 4: Tổng thu nhập chịu thuế khi quyết toán năm 2020: 200 triệu đồng (không tính khoản trợ cấp thai sản, thu nhập từ kinh doanh cho thuê tài sản vào quyết toán thuế TNCN từ tiền lương).

Các khoản giảm trừ năm 2020: 162,200 triệu đồng, gồm:

- Bản thân: 132 triệu đồng
- Người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng x 3 tháng = 13,2 triệu đồng
- Bảo hiểm bắt buộc: 17 triệu đồng

Thu nhập tính thuế:

$$200 \text{ triệu đồng} - 162,2 \text{ triệu đồng} = 37,8 \text{ triệu đồng}$$

Thu nhập tính thuế bình quân tháng:

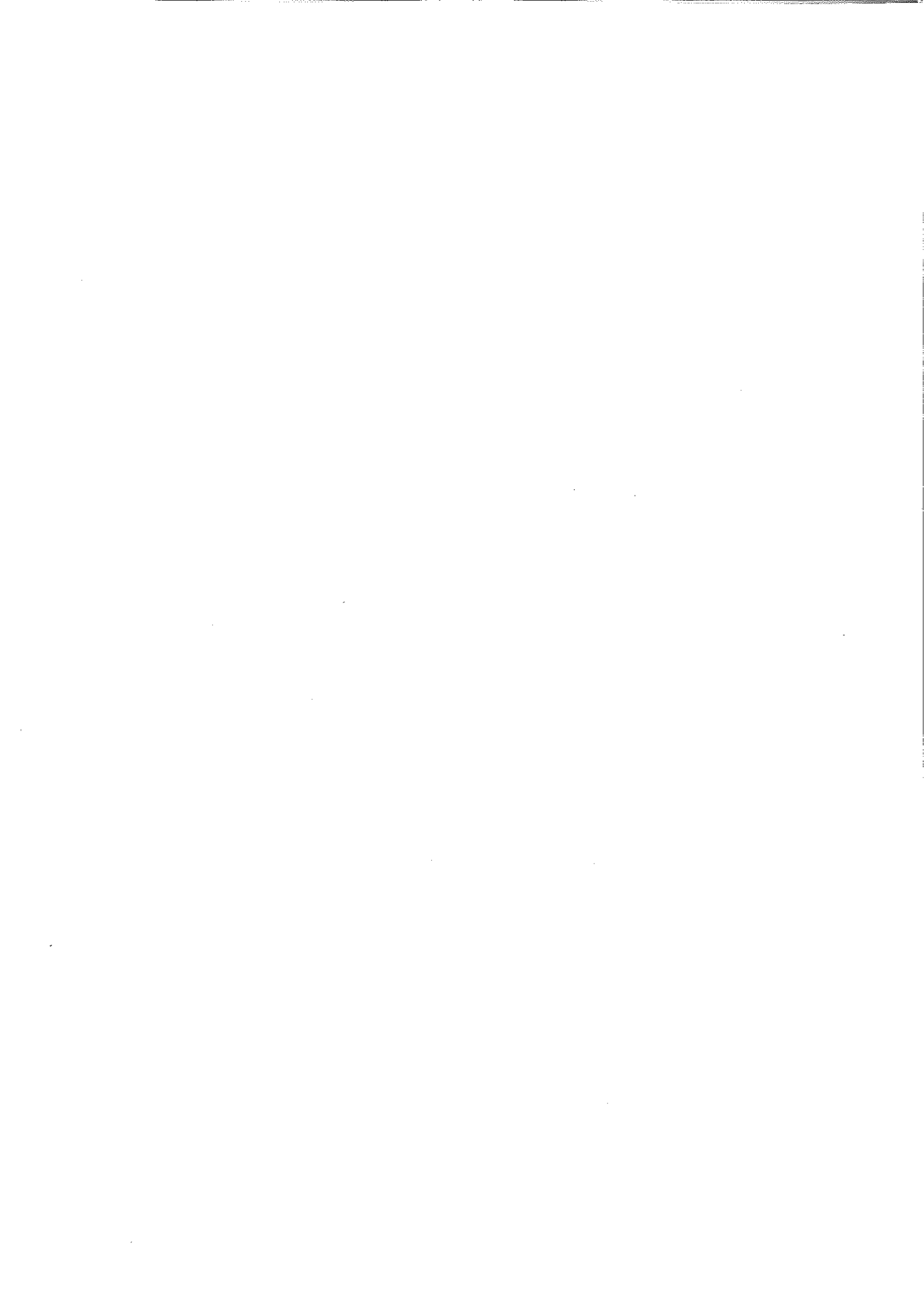
$$37,8 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 3,15 \text{ triệu đồng}$$

Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng:

$$3,15 \text{ triệu đồng} \times 5\% = 0,157 \text{ triệu đồng}$$

Thuế TNCN phải nộp năm 2020 khi quyết toán:

$$0,157 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = \mathbf{1,884 \text{ triệu đồng}}$$



**MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN CỦA NGƯỜI
NƯỚC NGOÀI LÀ CÁ NHÂN CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM CÓ THU NHẬP
TỪ TIỀN LƯƠNG - TIỀN CÔNG**

1/ Cá nhân trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam được xác định là cá nhân cư trú và ở Việt Nam đến ngày 31 tháng 12 thì phải kê khai thu nhập chịu thuế phát sinh toàn cầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, được tính giảm trừ gia cảnh cho 12 tháng và khi tính thuế được trừ số thuế TNCN phải nộp tại nước ngoài.

Trường hợp thu nhập phát sinh tại nước ngoài đã tính và nộp thuế TNCN của nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

Ví dụ: Ông A là người nước ngoài độc thân vào VN làm việc từ ngày 12/3/2020, trong năm 2020 (từ ngày 12/3/2020 đến hết ngày 31/12/2020) có mặt tại Việt Nam 185 ngày, thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh của ông A trong thời gian này là 200 triệu đồng, thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước ngoài ông A kê khai trong năm 2020 là 50 triệu đồng, thuế TNCN phải nộp tại nước ngoài là 5 triệu đồng, thì thuế TNCN của ông A được xác định như sau:

| | | | |
|---|---|----------------|--------------------|
| - Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh năm 2020: | | | |
| 200 triệu đồng | + | 50 triệu đồng | = 250 triệu đồng |
| - Giảm trừ gia cảnh cho bản thân | | | |
| 11 triệu đồng | x | 12 tháng | = 132 triệu đồng |
| - Thu nhập tính thuế năm 2020 | | | |
| 250 triệu đồng | - | 132 triệu đồng | = 118 triệu đồng |
| - Thu nhập tính thuế bình quân tháng | | | |
| 118 triệu đồng | : | 12 tháng | = 9,833 triệu đồng |
| - Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng | | | |
| (5 triệu đồng x 5%) + (4,833 triệu x 10%) | | | = 0,733 triệu đồng |
| - Thuế TNCN phải nộp cả năm | | | |
| 0,733 triệu đồng | x | 12 tháng | = 8,796 triệu đồng |

- Thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài được trừ
Do số thuế TNCN ông A đã nộp từ thu nhập phát sinh tại nước ngoài là 5 triệu đồng, nhưng chỉ được trừ vào số thuế TNCN phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam được phân bổ chỉ là:

| | | | |
|--------------------------|---|------------------|--------------------|
| 8,796 triệu đồng | x | $\frac{50}{250}$ | = 1,759 triệu đồng |
| - Thuế TNCN còn phải nộp | | | |
| 8,796 triệu đồng | - | 1,759 triệu đồng | = 7,037 triệu đồng |

2/ Cá nhân trong năm dương lịch được xác định là cá nhân cư trú và rời khỏi Việt Nam trước ngày 31/12 thì kê khai thu nhập chịu thuế phát sinh toàn cầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày rời khỏi VN, được tính giảm trừ gia cảnh từ tháng 01 đến tháng rời khỏi VN và khi tính thuế được trừ số thuế TNCN phải nộp tại nước ngoài.

Ví dụ: Ông B trong năm 2020 rời khỏi Việt Nam vào ngày 12/10/2020 (không trở lại VN trong năm 2020) có mặt tại VN từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày rời VN 12/10/2020 là 191 ngày, thu nhập chịu thuế phát sinh trong thời gian này là 200 triệu đồng, ông B không có thu nhập phát sinh tại nước ngoài thì ông B phải quyết toán thuế đến thời điểm rời VN (tháng 10/2020):

- Giảm trừ gia cảnh cho bản thân trong năm 2020:

$$11 \text{ triệu đồng} \times 10 \text{ tháng} = 110 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính thuế trong 10 tháng năm 2020:

$$200 \text{ triệu đồng} - 110 \text{ triệu đồng} = 90 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính bình quân tháng:

$$90 \text{ triệu đồng} : 10 \text{ tháng} = 9 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng:

$$(5 \text{ triệu đồng} \times 5\%) + (4 \text{ triệu đồng} \times 10\%) = 0,650 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế TNCN phải nộp năm 2020 đến thời điểm rời VN

$$0,650 \text{ triệu đồng} \times 10 \text{ tháng} = 6,5 \text{ triệu đồng}$$

3/ Trường hợp trong năm dương lịch đầu tiên, cá nhân có mặt tại Việt Nam chưa đủ 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ tháng đến VN có mặt tại VN từ 183 ngày trở lên thì quyết toán thuế TNCN như sau:

- Năm tính thuế thứ nhất tính từ tháng đầu tiên đến Việt Nam đến đủ 12 tháng liên tục.

- Năm tính thuế thứ hai tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm đó.

Số thuế phải nộp năm thứ hai sẽ được trừ cho phần thuế đã nộp trong năm tính thuế thứ nhất tương ứng thời gian trùng với năm tính thuế thứ hai.

Số thuế tính trùng được trừ vào năm tính thuế thứ hai được xác định như sau:

$$\text{Số thuế tính trùng được trừ} = \frac{\text{Số thuế phải nộp trong năm tính thuế thứ nhất}}{12} \times \text{Số tháng tính trùng}$$

Ví dụ: Ông C là người nước ngoài độc thân vào Việt Nam làm việc từ ngày 12/5/2020, trong năm 2020 (từ ngày 12/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020 có mặt tại VN 80 ngày, phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công là 100 triệu đồng. Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/04/2021 có mặt tại VN 110 ngày, thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh trong thời gian này là 152 triệu đồng. Từ ngày 01/05/2021 đến hết năm 2021 ông C cư trú tại VN là 100 ngày, thu nhập phát sinh trong thời gian này tại Việt Nam là 172 triệu đồng, thì thuế TNCN phải nộp được xác định như sau:

- Theo năm dương lịch 2020, ông C là cá nhân không cư trú, nhưng tính theo 12 tháng liên tục từ tháng 5/2020 đến hết tháng 4/2021 thì ông C là cá nhân cư trú tại VN (80 ngày + 110 ngày = 190 ngày).

a) Năm tính thuế thứ nhất (từ tháng 5/2020 đến hết tháng 4/2021)

- Tổng thu nhập chịu thuế

$$100 \text{ triệu đồng} + 152 \text{ triệu đồng} = 252 \text{ triệu đồng}$$

- Giảm trừ gia cảnh bản thân ông C

$$11 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = 132 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính thuế

$$252 \text{ triệu đồng} - 132 \text{ triệu đồng} = 120 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính thuế bình quân tháng

$$120 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 10 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng

$$(5 \text{ triệu đồng} \times 5\%) + (5 \text{ triệu} \times 10\%) = 0,750 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế TNCN phải nộp năm tính thuế thứ nhất

$$0,750 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = 9 \text{ triệu đồng}$$

b) Năm tính thuế thứ hai (từ 01/01/2021 đến hết 31/12/2021)

- Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm 2021:

$$152 \text{ triệu đồng} + 172 \text{ triệu đồng} = 324 \text{ triệu đồng}$$

- Giảm trừ gia cảnh bản thân ông C

$$11 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = 132 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính thuế

$$324 \text{ triệu đồng} - 132 \text{ triệu đồng} = 192 \text{ triệu đồng}$$

- Thu nhập tính thuế bình quân tháng

$$192 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 16 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế TNCN phải nộp bình quân tháng

$$(5 \text{ triệu} \times 5\%) + (5 \text{ triệu} \times 10\%) + (6 \text{ triệu} \times 15\%) = 1,650 \text{ triệu đồng}$$

- Thuế TNCN phải nộp cả năm 2020

$$1,650 \text{ triệu đồng} \times 12 \text{ tháng} = 19,800 \text{ triệu đồng}$$

Quyết toán thuế 2021 có 4 tháng tính trùng với quyết toán thuế năm thứ nhất (từ 1/2021 đến 4/2021).

$$\text{Số thuế tính trùng được trừ: } \frac{9 \text{ triệu}}{12 \text{ tháng}} \times 4 \text{ tháng} = 3 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế TNCN còn phải nộp năm 2021 là:

$$19,8 \text{ triệu đồng} - 3 \text{ triệu đồng} = 16,8 \text{ triệu đồng.}$$

QUY ĐỔI THU NHẬP KHÔNG GỒM THUẾ THÀNH THU NHẬP TÍNH THUẾ

Thu nhập làm căn cứ quy đổi là thu nhập thực nhận (không bao gồm thu nhập được miễn thuế, tiền thuế giả định, tiền nhà giả định - nếu có -) cộng (+) các khoản lợi ích do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động (nếu có) trừ (-) các khoản giảm trừ. Trường hợp trong các khoản trả thay có tiền thuê nhà thì tiền thuê nhà tính vào thu nhập làm căn cứ quy đổi bằng số thực trả nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế tại đơn vị (chưa bao gồm tiền thuê nhà thực tế phát sinh, tiền nhà giả định)

Công thức xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi

$$\text{Thu nhập làm căn cứ quy đổi} = \text{Thu nhập thực nhận} + \text{Các khoản trả thay} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó:

- Thu nhập thực nhận là tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được hàng tháng.

- Các khoản trả thay là các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người lao động trả cho người lao động.

- Các khoản giảm trừ bao gồm: Giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đóng bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện, giảm trừ đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.

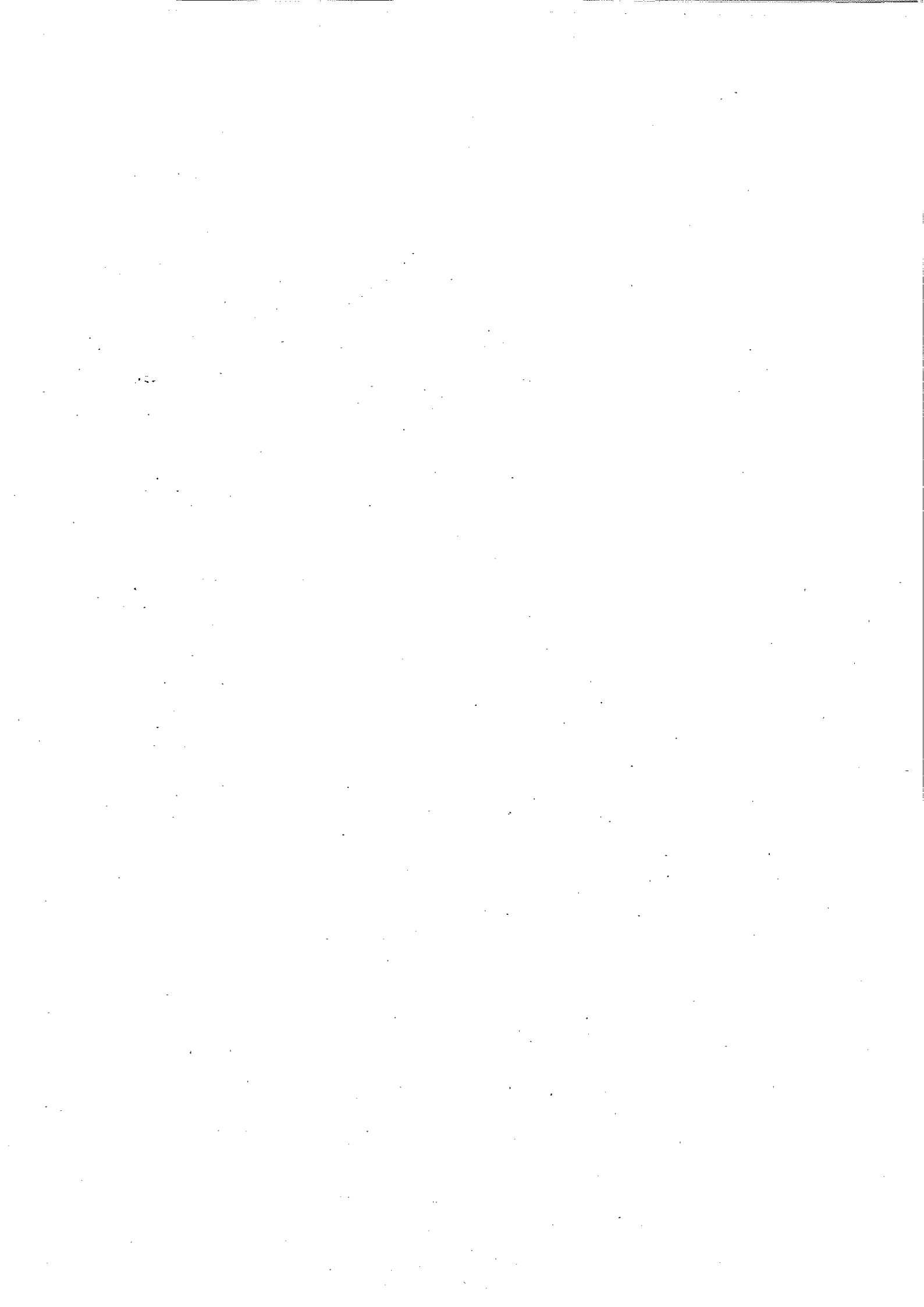
BẢNG HƯỚNG DẪN
PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ THEO BIỂU THUẾ LUYỆN TIỀN TỪNG
PHẦN (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công,)

Phương pháp tính thuế lũy tiến từng phần được cụ thể hoá theo Biểu tính thuế rút gọn như sau:

| Bậc | Thu nhập tính thuế /tháng | Thuế suất | Tính số thuế phải nộp | |
|-----|---------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Cách 1 | Cách 2 |
| 1 | Đến 5 triệu đồng (trđ) | 5% | 0 trđ ÷ 5% TNTT | 5% TNTT |
| 2 | Trên 5 trđ đến 10 trđ | 10% | 0,25 trđ ÷ 10% TNTT trên 5 trđ | 10% TNTT - 0,25 trđ |
| 3 | Trên 10 trđ đến 18 trđ | 15% | 0,75 trđ ÷ 15% TNTT trên 10 trđ | 15% TNTT - 0,75 trđ |
| 4 | Trên 18 trđ đến 32 trđ | 20% | 1,95 trđ ÷ 20% TNTT trên 18 trđ | 20% TNTT - 1,65 trđ |
| 5 | Trên 32 trđ đến 52 trđ | 25% | 4,75 trđ ÷ 25% TNTT trên 32 trđ | 25% TNTT - 3,25 trđ |
| 6 | Trên 52 trđ đến 80 trđ | 30% | 9,75 trđ ÷ 30% TNTT trên 52 trđ | 30 % TNTT - 5,85 trđ |
| 7 | Trên 80 trđ | 35% | 18,15 trđ ÷ 35% TNTT trên 80 trđ | 35% TNTT - 9,85 trđ |

BẢNG QUY ĐỔI
THU NHẬP KHÔNG BAO GỒM THUẾ RA THU NHẬP TÍNH THUẾ
(đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công)

| Stt | Thu nhập làm căn cứ quy đổi/tháng (viết tắt là TNQĐ) | Thu nhập tính thuế |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | Đến 4,75 triệu đồng (trđ) | TNQĐ/0,95 |
| 2 | Trên 4,75 trđ đến 9,25trđ | (TNQĐ - 0,25 trđ)/0,9 |
| 3 | Trên 9,25 trđ đến 16,05trđ | (TNQĐ - 0,75 trđ)/0,85 |
| 4 | Trên 16,05 trđ đến 27,25 trđ | (TNQĐ - 1,65 trđ)/0,8 |
| 5 | Trên 27,25 trđ đến 42,25 trđ | (TNQĐ - 3,25 trđ)/0,75 |
| 6 | Trên 42,25 trđ đến 61,85 trđ | (TNQĐ - 5,85 trđ)/0,7 |
| 7 | Trên 61,85 trđ | (TNQĐ - 9,85 trđ)/0,65 |



HỆ THỐNG QUY ĐỊNH THUẾ TNCN - THUẾ TNDN TỪ TIỀN LƯƠNG - TIỀN CÔNG CỦA CÁ NHÂN CƯ TRÚ

I. TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT:

Tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho người lao động trong doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực tế đã chi trả, có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

II. THỜI ĐIỂM PHÁT SINH:

1. Chi phí được trừ: là khoản chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động thực tế đã chi trả trong kỳ tính thuế TNDN đến hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm.
2. Thu nhập chịu thuế TNCN: là thời điểm doanh nghiệp trả thu nhập cho người lao động trong năm dương lịch.

Riêng khoản thu nhập là tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có phí tích lũy của doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác), thời điểm là khi doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền phí tích lũy tương ứng với phần người sử dụng lao động mua cho người lao động.

III. ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH:

1. Là chi phí được trừ: các khoản tiền lương, tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động phải được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy chế tài chính của doanh nghiệp, Quy chế thưởng theo quy chế tài chính của doanh nghiệp.
2. Là thu nhập chịu thuế TNCN: các tiền lương, tiền thưởng, tiền mua bảo hiểm có phí tích lũy, các khoản phụ cấp, trợ cấp, các khoản thù lao, tiền nhận được do tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, các khoản lợi ích (bằng tiền hoặc không bằng tiền) do doanh nghiệp trả thay cho người lao động.

CÁC KHOẢN CHI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

A. Cá nhân cư trú không ký HĐLĐ hoặc ký HĐLĐ dưới 03 tháng:

- Khấu trừ theo tỷ lệ 10% trên thu nhập đối với thu nhập từ 2 triệu đồng trở lên/ lần trả thu nhập, không phân biệt cá nhân có hay không có mã số thuế.

- Thu nhập bị khấu trừ gồm: tiền lương, tiền công, hoa hồng, thù lao, tiền chi khác.

- Cá nhân có hợp đồng lao động theo thời vụ từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng (trong 01 năm): tạm tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần (không khấu trừ 10%)

B. Cá nhân cư trú ký HĐLĐ từ 03 tháng trở lên:

Một số lưu ý:

Thu nhập miễn thuế: phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, trong giờ (số tiền chênh lệch) theo quy định của Bộ Luật Lao động (về số tiền, số giờ làm thêm trong năm)

I. KHÔNG TÍNH CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ - KHÔNG LÀ THU NHẬP CHIU THUẾ TNCN:

Tiền lương, tiền bảo hiểm, tiền thuê nhà và các dịch vụ khác kèm theo đã chi cho giám đốc công ty TNHH MTV, chủ DN tư nhân.

II. KHÔNG TÍNH CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ NHƯNG LÀ THU NHẬP CHIU THUẾ TNCN

1. Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh.
2. Khoản chi trang phục bằng tiền phần vượt mức 5 triệu đồng/người/năm.
3. Các khoản chi vượt mức quy định về bồi thường, trợ cấp, phụ cấp cho người lao động; Chi vượt mức các khoản bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn cho người lao động.
4. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể.
5. Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu.
6. Chi tư vấn thuế TNCN cho người lao động nước ngoài.
7. Chi tiền thuê các dịch vụ tư vấn hoặc chi phí làm thẻ tạm trú, visa cho người lao động nước ngoài.
8. Chi tiền vé máy bay về phép cho thân nhân người lao động.
9. Khoản chi sử dụng quỹ phúc lợi mua hàng hóa để cho tặng nhân viên trong dịp lễ tết (không lập hóa đơn khi xuất hàng hóa)

III. TÍNH CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ NHƯNG KHÔNG LÀ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

1. Chi trang phục bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm.
2. Tiền ăn giữa ca theo số thực chi. Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có 100% vốn chủ sở hữu nhà nước thì mức chi theo hướng dẫn của Bộ LĐ-TB-XH tại Thông tư số 26/2016 (từ tháng 10/2016: không quá 730.000 đồng/ người/tháng). Chi tính vào thu nhập chịu thuế TNCN phần vượt mức 730.000 đồng/người/tháng.
3. Tiền công tác phí thực hiện theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp.
4. Chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.
5. Tiền thuê nhà do doanh nghiệp trả theo số thực tế trả hộ cho người lao động, nhưng chỉ tính vào thu nhập chịu thuế TNCN không được vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế TNCN (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại doanh nghiệp.
6. Chi mua các sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc, không có phí tích lũy: Bảo hiểm tai nạn, Bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe máy (chi phúc lợi)
Riêng mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện: chỉ tính chi phí được trừ theo số thực chi nhưng không vượt mức 03 triệu đồng/người/tháng, và cũng chỉ tính vào thu nhập chịu thuế TNCN phần chi vượt 01 triệu đồng/người/tháng.
7. Khoản chi đám hiếu, đám hỉ cho bản thân và gia đình người lao động.
8. Chi tiền tư vấn khám sức khỏe cho người lao động nước ngoài.
9. Chi xin giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài
10. Chi bồi dưỡng (trợ cấp) một lần cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai, chi chế độ thai sản; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản.
11. Phụ cấp nguy hiểm, độc hại theo quy định.
12. Các khoản trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp.
13. Trợ cấp chuyên vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam; người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.
14. Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do doanh nghiệp trả hộ cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; người lao động là người Việt Nam làm việc tại nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

15. Chi tiền học phí cho con người lao động nước ngoài học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông.
16. Khoản hỗ trợ khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động.
17. Khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Hợp đồng lao động, tuân thủ lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của ngành dầu khí, khai khoáng.
18. Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm ngoài giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ Luật lao động (là thu nhập được miễn thuế TNCN).
19. Tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế (là thu nhập được miễn thuế TNCN).

IV. TÍNH CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ - LÀ THU NHẬP CHIU THUẾ TNCN

1. Chi tiền xăng xe theo mức cố định hàng tháng cho người lao động.
2. Khoản chi không sử dụng quỹ phúc lợi mua hàng hóa để cho tặng nhân viên nhân dịp lễ, tết (lập hóa đơn khi xuất hàng hóa)

V. TÍNH – KÊ KHAI NỘP THUẾ

1. Thuế TNDN: Các khoản chi tiền lương, tiền thưởng và các khoản chi khác cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật thuế TNDN được hạch toán chi phí được trừ của doanh nghiệp khi khai quyết toán thuế TNDN (theo năm dương lịch hoặc năm tài chính khai năm dương lịch).
2. Thuế TNCN: Doanh nghiệp (đơn vị trả thu nhập) phải xác định đúng thu nhập chịu thuế, các khoản giảm trừ, thu nhập tính thuế của từng người lao động, áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần để tính số thuế TNCN phải nộp, khấu trừ thuế và kê khai nộp thuế thay vào NSNN theo tháng hoặc theo quý, và quyết toán thuế khi kết thúc năm dương lịch.

C. Quy đổi thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam:

Theo tỷ giá mua vào của ngân hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh thu nhập (hoặc tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Vietcombank nếu cá nhân không có tài khoản ngân hàng)

Thời điểm phát sinh thu nhập chịu thuế: là thời điểm trả thu nhập

ĐẶC ĐIỂM TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP TIỀN LƯƠNG - TIỀN CÔNG SO VỚI CÁC THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN KHÁC

1. Chỉ gồm tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương tiền công bằng tiền hoặc không bằng tiền.

Không gồm: thu nhập miễn thuế, thu nhập không chịu thuế và các thu nhập khác được tính/ nộp thuế theo từng lần phát sinh (tính thuế theo thuế suất toàn phần).

2. Trước khi tính thuế: được trừ các khoản giảm trừ vào thu nhập chịu thuế → thu nhập tính thuế.

+ Các thu nhập khác được tính/nộp thuế theo từng lần phát sinh, không trừ các khoản giảm trừ.

3. Tính, kê khai nộp thuế theo tháng/ quý và quyết toán khi kết thúc năm dương lịch.

+ Các khoản thu nhập khác được tính/ nộp thuế theo từng lần phát sinh không quyết toán.

4. Áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần để tính số thuế phải nộp (biểu thuế tính theo tháng nên phải xác định thu nhập tính thuế bình quân tháng)

+ Các khoản thu nhập khác được tính/ nộp thuế theo từng lần phát sinh: áp dụng thuế suất toàn phần.

5. Thu nhập tính thuế là thu nhập gồm thuế (Gross). Nếu trả thu nhập không gồm thuế (Net) thì phải quy đổi sang thu nhập tính thuế gồm thuế:

Công thức xác định thu nhập làm căn cứ quy đổi:

Thu nhập làm căn cứ quy đổi = Thu nhập thực nhận + Các khoản trả thay - Các khoản giảm trừ

Đôi chiếu bằng quy đổi tìm thu nhập tính thuế (Gross)

TÍNH QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chỉ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm phát sinh tại Việt Nam và ở ngoài Việt Nam.
2. **Kỳ quyết toán**: năm dương lịch
3. **Đối tượng phải quyết toán**:
 - a. **Tổ chức trả thu nhập tiền lương, tiền công**: không phân biệt trong năm có hay không phát sinh khấu trừ thuế (trừ trường hợp trong năm không phát sinh trả thu nhập thì không phải quyết toán), và có trách nhiệm quyết toán thuế thay cho cá nhân ủy quyền.
 - * **Điều kiện cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế**:
 - Chỉ có thu nhập tiền lương, tiền công tại một đơn vị và có/ không thu nhập vắng lai bình quân tháng trong năm dưới 10 triệu đồng, đã bị khấu trừ thuế 10%, thực tế đang làm việc ở đơn vị tại thời điểm ủy quyền quyết toán.
 - Làm giấy ủy quyền quyết toán thuế 08/UQ.QTT.TNCN gửi đơn vị trả thu nhập.
 - * **Trách nhiệm của tổ chức trả thu nhập được ủy quyền**:
 - Chỉ quyết toán thuế thay đối với phần thu nhập tiền lương, tiền công nhận được từ đơn vị trả thu nhập.
 - Không cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN (nếu đã cấp thì phải thu hồi)
 - Yêu cầu cá nhân ủy quyền nộp các hóa đơn, chứng từ chứng minh các khoản tính giảm trừ.
 - Tính, xác định lại nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (chỉ tiêu 24,25,26,27 mẫu 05.1/BK.QTT.TNCN)
 - b. **Cá nhân tự quyết toán khi**:
 - Có số thuế phải nộp thêm (từ 2021: trên 50 ngàn đồng)
 - Có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn
4. **Hồ sơ quyết toán thuế**:
 - a. **Tổ chức trả thu nhập**:
 - Tờ khai quyết toán thuế 05/QTT.TNCN

- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần (05.1/BK.QTT.TNCN)
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần 10% hoặc 20% (05.2/BK.QTT.TNCN)
- Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh (05.3/BK.QTT.TNCN)

b. Cá nhân tự quyết toán:

- Tờ khai quyết toán thuế (02/QTT.TNCN)
- Bảng kê giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc (02.1/BK.QTT.TNCN)
- Bản chụp chứng từ khấu trừ thuế TNCN
- Bản chụp các hóa đơn chứng từ các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo.

5. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế:

a. Tổ chức trả thu nhập: tại cơ quan thuế quản lý

b. Cá nhân tự quyết toán:

- Cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm: tại Cục thuế.
- Cá nhân đã tính giảm trừ bản thân tại tổ chức trả thu nhập: cơ quan thuế quản lý tổ chức.
- Trong năm thay đổi nơi làm việc và tính giảm trừ gia cảnh tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng: cơ quan thuế quản lý đơn vị trả thu nhập cuối cùng.
- Không xác định: tại Chi cục thuế nơi cư trú, tạm trú

6. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán:

Chậm nhất ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Từ năm 2021: chậm nhất ngày cuối cùng tháng 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với tổ chức trả thu nhập.

Đối với cá nhân tự quyết toán: chậm nhất ngày cuối tháng 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Riêng cá nhân tự quyết toán có số thuế đề nghị hoàn không bị phạt khi nộp hồ sơ sau thời hạn trên.

XÁC ĐỊNH THỜI GIAN QUYẾT TOÁN THUẾ

1. Công dân Việt Nam: 12 tháng (từ tháng 1 đến tháng 12).
2. Người nước ngoài có mặt tại Việt Nam
 - * Trọn năm: 12 tháng
 - * Đến Việt Nam trong tháng 01 và rời khỏi Việt Nam trước 31/12: Từ tháng 1 đến tháng rời khỏi Việt Nam (tròn tháng).
 - * Đến Việt Nam sau tháng 01 và rời khỏi Việt Nam trong năm.
 - a. Không ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam: từ tháng 01 đến tháng rời khỏi Việt Nam.
 - b. Có ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam: từ tháng đến Việt Nam đến tháng rời khỏi Việt Nam.
 - * Đến Việt Nam trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên
 - a. Kỳ quyết toán thứ 1: từ tháng đến Việt Nam tính liên tục đủ 12 tháng
 - b. Kỳ quyết toán thứ 2: từ tháng 01 năm sau đến tháng rời khỏi Việt Nam

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ MỨC GIẢM TRỪ

1. **Công dân Việt Nam**: là thu nhập chịu thuế được trả trong năm (có thể không đủ 12 tháng)

Mức giảm trừ bản thân: Từ ngày 01/01/2020 là 132 triệu/năm, kể cả trường hợp có thu nhập không đủ 12 tháng.
2. **Người nước ngoài**: là thu nhập chịu thuế được trả trong thời gian tính quyết toán thuế trong năm.

Mức giảm trừ gia cảnh và các khoản giảm trừ khác được tính theo thời gian tương ứng thời gian tính quyết toán thuế.
3. **Số tháng tính giảm trừ người phụ thuộc**:
 - Từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng người phụ thuộc (không tính theo ngày)
 - Kết thúc giảm trừ: vào tháng tiếp theo không còn nghĩa vụ nuôi dưỡng người phụ thuộc.

XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ TRONG THỜI GIAN QUYẾT TOÁN

Tổng thu nhập chịu thuế - các khoản giảm trừ

XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ BÌNH QUÂN THÁNG

Thu nhập tính thuế chia số tháng tính quyết toán

XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP BÌNH QUÂN THÁNG

Thu nhập tính thuế bình quân tháng X biểu thuế lũy tiến từng phần

XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP TRONG THỜI GIAN QUYẾT TOÁN

Số thuế phải nộp bình quân tháng X số tháng quyết toán

CÁCH TÍNH TRỪ SỐ THUẾ ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI VÀO SỐ THUẾ PHẢI NỘP TẠI VIỆT NAM

Người nước ngoài thuộc quốc gia chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam.

Lần đầu tiên đến Việt Nam sau tháng 01 và ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong năm dương lịch (thời gian có mặt tại Việt Nam từ 12/3/2020 đến hết 31/12/2020)

Có thu nhập phát sinh tại nước ngoài từ tháng 01 đến khi có mặt tại Việt Nam là 50 triệu, số thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài 5 triệu, thu nhập phát sinh trong thời gian làm việc ở Việt Nam là 200 triệu.

Khi quyết toán thuế phải cộng thu nhập phát sinh tại nước ngoài (50 triệu) vào thu nhập phát sinh trong thời gian ở Việt Nam (200 triệu) làm tổng thu nhập chịu thuế (250 triệu) để tính thuế theo pháp luật thuế Việt Nam; số thuế tính được là 8,796 triệu.

Số thuế đã nộp ở nước ngoài (5 triệu) được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam nhưng không vượt quá số tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài.

Tỷ lệ phân bổ xác định bằng tỷ lệ % giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài trên tổng thu nhập

$$50/250 = 20\%$$

Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tính bằng số thuế phải nộp tại Việt Nam (8,796 triệu) x tỷ lệ phân bổ

$$8,796 \text{ triệu} \times 20\% = 1,759 \text{ triệu}$$

Số còn phải nộp: 8,796 triệu – 1,759 triệu = 7,037 triệu

⇒ Trường hợp số thuế đã nộp ở nước ngoài nhỏ hơn số tính theo tỷ lệ phân bổ thì được trừ số đã nộp ở nước ngoài

CÁCH TÍNH TRỪ SỐ THUẾ TÍNH TRÙNG TRONG NĂM TÍNH THUẾ THỨ 1 VÀO SỐ THUẾ TÍNH ĐƯỢC TRONG NĂM TÍNH THUẾ THỨ 2

Người nước ngoài lần đầu tiên đến Việt Nam làm việc từ ngày 10/10/2020 (năm 2020 là cá nhân không cư trú) nhưng ở Việt Nam liên tục đến hết năm 2021 (là cá nhân cư trú).

Từ tháng 10 đến 31/12/2020: thu nhập tiền lương 50 triệu.

Từ tháng 01/2021 đến 31/12/2021: thu nhập tiền lương 25 triệu/tháng

Các khoản giảm trừ:

- Có 01 người phụ thuộc đủ điều kiện được giảm trừ.
- Đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc: 2,5 triệu/ tháng.

Năm tính thuế thứ 1 (đầu tiên): Từ 10/2020 đến 9/2021

- Thu nhập chịu thuế: 50 triệu + (25 triệu x 9) = 275 triệu.
- Các khoản giảm trừ: 132 triệu + (4,4 triệu x 12) + (2,5 triệu x 12) = 214,8 triệu
- Thu nhập tính thuế: 275 triệu – 214,8 triệu = 60,2 triệu
- Thu nhập tính thuế bình quân tháng: 60,2 triệu / 12 = 5,016 triệu.
- Số thuế bình quân tháng: 252 ngàn.
- Số thuế phải nộp năm tính thuế: 252 ngàn x 12 = 3,024 triệu

Năm tính thuế thứ hai: từ 01/2021 đến 12/2021

- Thu nhập chịu thuế: 25 triệu x 12 = 300 triệu
- Các khoản giảm trừ: (như năm thứ 1) = 214,8 triệu
- Thu nhập tính thuế: 300 triệu – 181,2 triệu = 85,2 triệu
- Thu nhập tính thuế bình quân tháng: 85,2 triệu / 12 = 7,1 triệu
- Số thuế bình quân tháng: 460 ngàn
- Số thuế phải nộp năm tính thuế thứ hai: 460 ngàn x 12 = 5,520 triệu

Trong đó đã tính trùng 9 tháng của năm tính thuế thứ 1, nên được trừ bằng (=) số thuế phải nộp kỳ 1 (3,024 triệu) chia 12 nhân 9 = 2,268 triệu.

(hoặc lấy số thuế bình quân tháng của kỳ thứ 1 là

252 ngàn x 9 = 2,268 triệu)

Số thuế còn phải nộp kỳ thứ 2: 5,520 triệu – 2,268 triệu = 3,252 triệu.

.....

Nếu người nước ngoài trong năm 2021 là cá nhân cư trú, nhưng nghỉ việc và rời hẳn khỏi Việt Nam trong vòng 6 tháng đầu năm 2022, thì khoảng thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng rời Việt Nam dưới 183 ngày, cá nhân này là cá nhân không cư trú, đơn vị trả thu nhập phải khấu trừ thuế 20%/thu nhập và không phải quyết toán khi rời khỏi Việt Nam

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ HỒ SƠ - THỦ TỤC

Là các khoản được trừ vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế.

I. CÁC KHOẢN ĐÓNG BẢO HIỂM - QUỸ HƯU TRÍ TỰ NGUYÊN

1. Gồm bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.
2. Đóng vào quỹ hưu trí tự nguyện: được trừ theo số thực tế phát sinh nhưng tối đa không quá một (01) triệu đồng/tháng.
3. Chứng từ chứng minh là bản chụp chứng từ thu tiền của tổ chức bảo hiểm hoặc xác nhận của tổ chức trả thu nhập về số tiền bảo hiểm đã khấu trừ, đã nộp.
4. Khoản đóng góp nêu trên của năm nào được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm đó.

II. CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỪ THIÊN – NHÂN ĐẠO - KHUYẾN HỌC

1. Đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người già không nơi nương tựa
Các cơ sở trên phải được thành lập và hoạt động theo các Nghị định 68/2008, 81/2012, 109/2020 của Chính phủ.
2. Đóng góp vào các Quỹ từ thiện, Quỹ Nhân đạo, Quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo Nghị định 30/2012 của Chính phủ.
3. Tài liệu chứng minh: là chứng từ thu hợp pháp của các tổ chức, các quỹ của Trung ương hoặc của tỉnh cấp.
4. Các khoản đóng góp nêu trên phát sinh năm nào được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế đó; nếu giảm trừ hết không được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế tiếp theo.

III. GIẢM TRỪ GIA CẢNH

1. Đối tượng giảm trừ gia cảnh:

- Bản thân người nộp thuế
- Người phụ thuộc của người nộp thuế

Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc:

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế trong năm tính thuế.
- Nhiều đối tượng nộp thuế có chung người phụ thuộc thì các đối tượng nộp thuế phải tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh cho một đối tượng nộp thuế.

2. Điều kiện để được tính giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc:

- a. Người nộp thuế phải đăng ký và được cấp mã số thuế.
- b. Đăng ký giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.

Đăng ký lần đầu: chậm nhất ngày cuối cùng của tháng ký hợp đồng lao động (hoặc quyết định tuyển dụng) hoặc ngày cuối cùng của tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Đăng ký khi có sự tăng - giảm về người phụ thuộc: chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi, điều chỉnh.

Đăng ký khi thay đổi nơi làm việc: phải thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký lần đầu.

c. Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

- Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc bản sao hộ khẩu.
- Giấy xác nhận của trường hoặc các giấy tờ khác chứng minh đang theo học.
- Giấy xác nhận của UBND xã về mức độ khuyết tật không khả năng lao động
- Xác nhận người phụ thuộc không nơi nương tựa: người nộp thuế làm bản tự khai được UBND xã nơi người phụ thuộc sống xác nhận.

Đơn vị trả thu nhập quản lý hồ sơ chứng minh người phụ thuộc cùng bản đăng ký người phụ thuộc tại đơn vị và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu.

d. Nơi đăng ký tính giảm trừ người phụ thuộc:

- Tại đơn vị trả thu nhập
- Nếu người nộp thuế có thu nhập tiền lương, tiền công thường xuyên, ổn định từ 2 nơi trở lên thì chọn đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau:

✚ Giảm trừ cho bản thân: chọn tại một nơi phát sinh thu nhập, đồng thời thông báo cho đơn vị trả thu nhập khác biết để không giảm trừ trùng lặp.

✚ Giảm trừ cho người phụ thuộc: chọn một nơi hoặc nhiều nơi phát sinh thu nhập (không trùng lặp người phụ thuộc)

Kết thúc năm dương lịch, người nộp thuế tổng hợp thu nhập chịu thuế, số tiền giảm trừ gia cảnh để tự quyết toán thuế.

e. Tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc:

- Đã đăng ký người phụ thuộc và có đầy đủ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định được tính giảm trừ trong năm (kể từ tháng người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng), kể cả người phụ thuộc chưa được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

- Trường hợp đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

• Nếu tại mẫu đăng ký 07/ĐK.NPT.TNCN khai “thời điểm tính giảm trừ” **đúng** với thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì không phải đăng ký lại.

• Nếu tại mẫu đăng ký 07/ĐK.NPT.TNCN khai “thời điểm tính giảm trừ” **sau** thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì để được tính lại theo thực tế phát sinh cá nhân phải đăng ký lại tại mẫu 07/ĐK.NPT.TNCN và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế (theo thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN quy định tại Luật quản lý thuế)

- Trường hợp người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng người phụ thuộc có thêm điều kiện “không nơi nương tựa” thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm tính thuế. Nếu đăng ký quá thời hạn trên thì người nộp thuế không được giảm trừ đối với người phụ thuộc đó trong năm tính thuế.

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ TNCN TRONG NĂM 2020

1. Nghi quyết 954/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

Mức giảm trừ gia cảnh từ năm 2020:

+ Người nộp thuế: 11.000.000 đồng/tháng, 132.000.000 đồng/năm

+ Người phụ thuộc: 4.400.000 đồng/tháng

2. Luật Quản lý thuế số 38: về miễn thuế TNCN

a. Điểm b.3 khoản 6 điều 8: cá nhân có thu nhập từ tiền lương tiền công trực tiếp khai quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế trong các trường hợp sau:

+ Có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn.

+ Có số thuế phải nộp thêm, trừ trường hợp cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán thuế từng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

b. Điểm b khoản 2 điều 79: cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế TNCN từ tiền lương tiền công từ 50.000 đồng trở xuống thì được miễn thuế.

Khoản 3 điều 80: người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế TNCN.

3. Khoản 3 điều 7 Nghị định 126/2020 ngày 19/10/2020 về quản lý thuế

Cá nhân được miễn thuế TNCN trong trường hợp trên không phải nộp hồ sơ khai thuế.

4. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN

Điểm a, b khoản 2 điều 44 Luật quản lý thuế số 38:

+ Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (quyết toán thuế TNCN theo năm dương lịch).

+ Chậm nhất ngày cuối cùng của tháng 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế.

5. Từ điều 7 đến điều 11 Nghị định 126/2020 ngày 19/10/2020 về khai thuế - nộp thuế

1. Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với:

a. Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn: khai, nộp thay thuế TNCN từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn.

b. Cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán: tổ chức nhận vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế.

c. Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.

d. Nộp hồ sơ khai thuế - kỳ khai thuế:

+ Trong kỳ khai thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế.

+ Khai thuế theo tháng.

+ Trường hợp được khai thuế GTGT theo quý, thì được lựa chọn khai thuế TNCN theo quý.

e. Khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán TNCN của tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng/quý có sai sót.

2. Cá nhân trực tiếp khai thuế TNCN với cơ quan thuế:

a. Cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công được trả từ nước ngoài khai thuế theo quý, khai thuế tại nơi cá nhân phát sinh công việc hoặc nơi cá nhân cư trú. Khi quyết toán thuế, nộp hồ sơ quyết toán thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm.

b. Cá nhân vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ: khai thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm, hoặc tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú nếu không xác định được nguồn thu nhập lớn nhất trong năm.

6. Đăng ký thuế cho bản thân người nộp thuế TNCN và đăng ký giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc (Thông tư 105/2020 ngày 03/12/2020 của Bộ Tài Chính)

1. Nộp qua cơ quan chi trả thu nhập (bao gồm đăng ký thuế lần đầu và thay đổi thông tin đăng ký thuế)

a. Cá nhân có văn bản ủy quyền cho cơ quan trả thu nhập đăng ký thuế.

b. Thời hạn đăng ký thuế thay: chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày:

- Phát sinh nghĩa vụ thuế của cá nhân.

- Người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.

c. Nơi nộp hồ sơ đăng ký thuế: cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

2. Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: nộp hồ sơ đăng ký thuế tại chi cục thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: lập tờ khai bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08/MST và bản sao các giấy tờ chứng minh, nộp tại cơ quan Thuế đã cấp mã số thuế.

3. Khoản 2 điều 6 Nghị định 126/2020 về thay đổi thông tin đăng ký thuế:

Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về giấy CMND, thẻ CCCD, hộ chiếu thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các huyện miền núi, vùng cao, hải đảo, biên giới là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy CMND, thẻ CCCD, hộ chiếu.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: -

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:

[13] Mã số thuế: -

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Tên đại lý thuế (nếu có):

[18] Mã số thuế: -

[19] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|----------|---|-------------|---------|
| I | Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công: | | |
| 1 | Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ | [20] | |
| 2 | Trong đó: Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định | [21] | |
| 3 | Tổng các khoản giảm trừ (([22]=[23]+[24]+[25]+[26]+[27])) | [22] | |
| | a Cho bản thân | [23] | |
| | b Cho người phụ thuộc | [24] | |
| | c Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học | [25] | |
| | d Các khoản đóng bảo hiểm được trừ | [26] | |

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

| | | | | |
|--|---|--|------|--|
| | e | Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ | [27] | |
| 4 | | Tổng thu nhập tính thuế ($[28] = [20] - [21] - [22]$) | [28] | |
| 5 | | Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ | [29] | |
| II Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công: | | | | |
| 1 | | Tổng thu nhập tính thuế | [30] | |
| 2 | | Mức thuế suất | [31] | |
| 3 | | Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ($[32] = [30] \times [31]$) | [32] | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày tháng năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo Tờ khai này bao gồm:

- Cá nhân cư trú/không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế,

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

- Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài;

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do nhận cổ phiếu thưởng khi chuyển nhượng.

2. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
 (Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ: ...

Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: -

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[15] Tên tổ chức trả thu nhập:

[16] Mã số thuế: -

[17] Địa chỉ:

[18] Quận/huyện: [19] Tỉnh/thành phố:

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số tiền/Số người |
|-----|--|-------------|-------------|------------------|
| 1 | Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [20]=[21]+[23] | [20] | VNĐ | |
| | a Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam | [21] | VNĐ | |
| | Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có) | [22] | VNĐ | |
| | b Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam | [23] | VNĐ | |
| 2 | Số người phụ thuộc | [24] | Người | |
| 3 | Các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30]) | [25] | VNĐ | |
| | a Cho bản thân cá nhân | [26] | VNĐ | |
| | b Cho những người phụ thuộc được giảm trừ | [27] | VNĐ | |

| | | | | | |
|----|--|---|---|------|-----|
| | c | Từ thiện, nhân đạo, khuyến học | [28] | VNĐ | |
| | d | Các khoản đóng bảo hiểm được trừ | [29] | VNĐ | |
| | e | Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ | [30] | VNĐ | |
| 4 | Tổng thu nhập tính thuế ($[31]=[20]-[22]-[25]$) | | [31] | VNĐ | |
| 5 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ | | [32] | VNĐ | |
| 6 | Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ($[33]=[34]+[35]+[36]-[37]-[38]$) Trong đó: | | [33] | VNĐ | |
| | a | Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập | [34] | VNĐ | |
| | b | Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập | [35] | VNĐ | |
| | c | Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có) | [36] | VNĐ | |
| | d | Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vất năm | [37] | VNĐ | |
| | d | Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vất năm | [38] | VNĐ | |
| 7 | Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ $[39]=[40]+[41]$ | | [39] | VNĐ | |
| | a | Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vất năm | [40] | VNĐ | |
| | b | Tổng số thuế TNCN được giảm khác | [41] | VNĐ | |
| 8 | Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ $[42]=([32]-[33]-[39])>0$ | | [42] | VNĐ | |
| 9 | Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống ($0<[42]<=50.000$ đồng) | | [43] | VNĐ | |
| 10 | Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ $[44]=([32]-[33]-[39])<0$ | | [44] | VNĐ | |
| 11 | Tổng số thuế đề nghị hoàn trả $[45]=[46]+[47]$ | | [45] | VNĐ | |
| | a | Trong đó: | Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế | [46] | VNĐ |
| | | | Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác | [47] | VNĐ |
| | b | Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau $[48]=[44]-[45]$ | | [48] | VNĐ |

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [46] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: đồng.

Hình thức hoàn trả:

Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng/KBNN:.....

Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [47] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

| ST T | Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh | | | | | | | | | | Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa | Số tiền còn phải nộp sau bù trừ |
|---------|--|-----------------------|---|-----------------------------|--------|----------|---------------------------|--------------------|---------|----------------------|--|---------------------------------|
| | MS T của NNT khác (nếu có) | Tên NNT khác (nếu có) | Mã định danh khoản phải nộp (II) (nếu có) | Nội dung khoản nợ/phát sinh | Chương | Tiêu mục | Tên CQT quản lý khoản thu | Địa bàn hành chính | Hạn nộp | Số tiền còn phải nộp | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) = (11) - (12) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Phụ lục

BẢNG KÊ GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân Mẫu số 02/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu: [03] Bỏ sung lần thứ: ...

- [04] Tên người nộp thuế:.....
- [05] Mã số thuế:
- [06] Họ và tên vợ (chồng) nếu có:
- [07] Mã số thuế vợ (chồng):

[08] Số CMND/CCCD/Số hộ chiếu vợ (chồng):.....

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam

| STT | Họ và tên | Mã số thuế | Loại giấy tờ (Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS) | Số giấy tờ | Ngày sinh | Quan hệ với người nộp thuế | Thời gian được tính giảm trừ trong năm tính thuế | |
|------|-----------|------------|--|------------|-----------|----------------------------|--|-----------|
| | | | | | | | Từ tháng | Đến tháng |
| [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

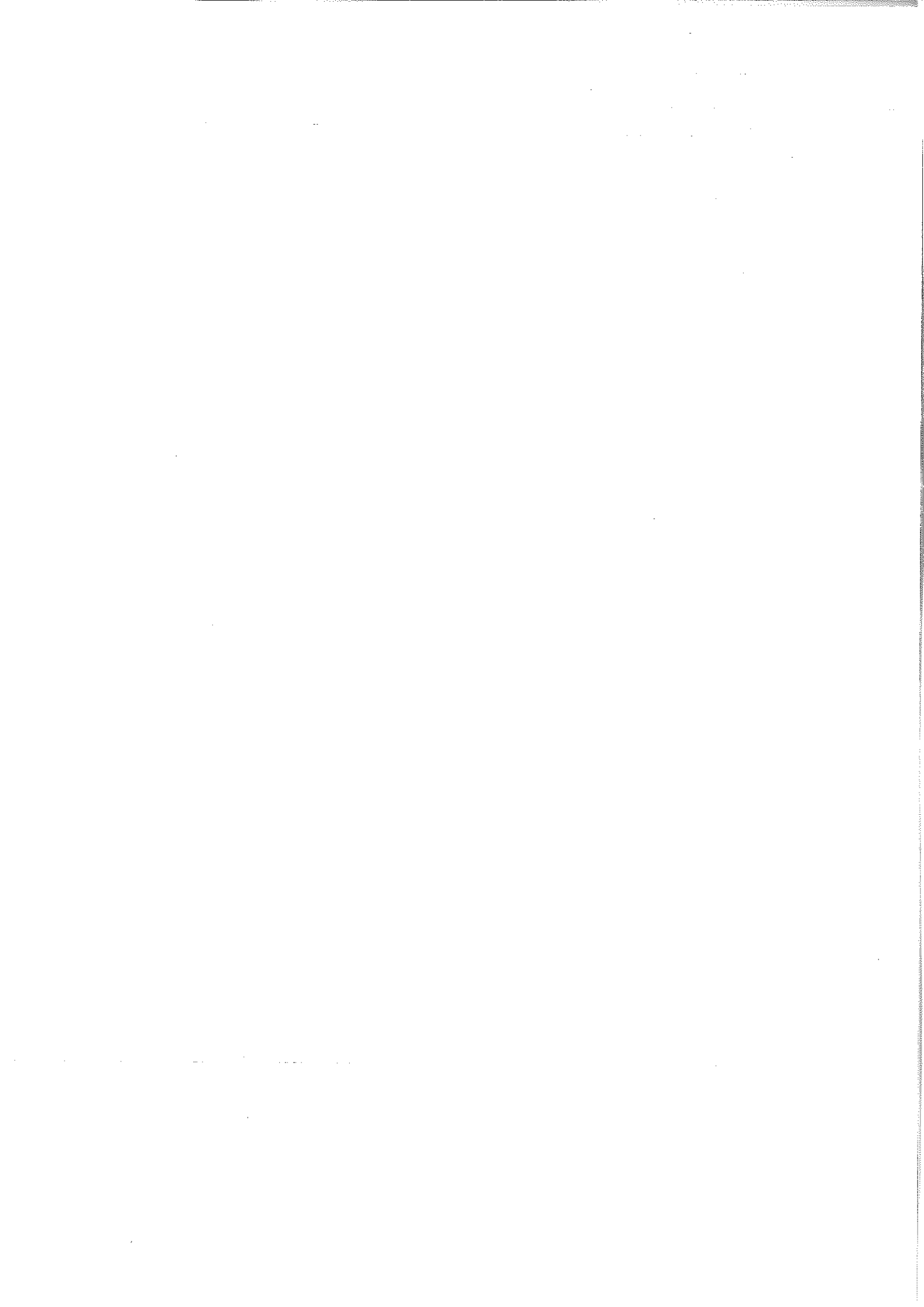
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: -

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: -

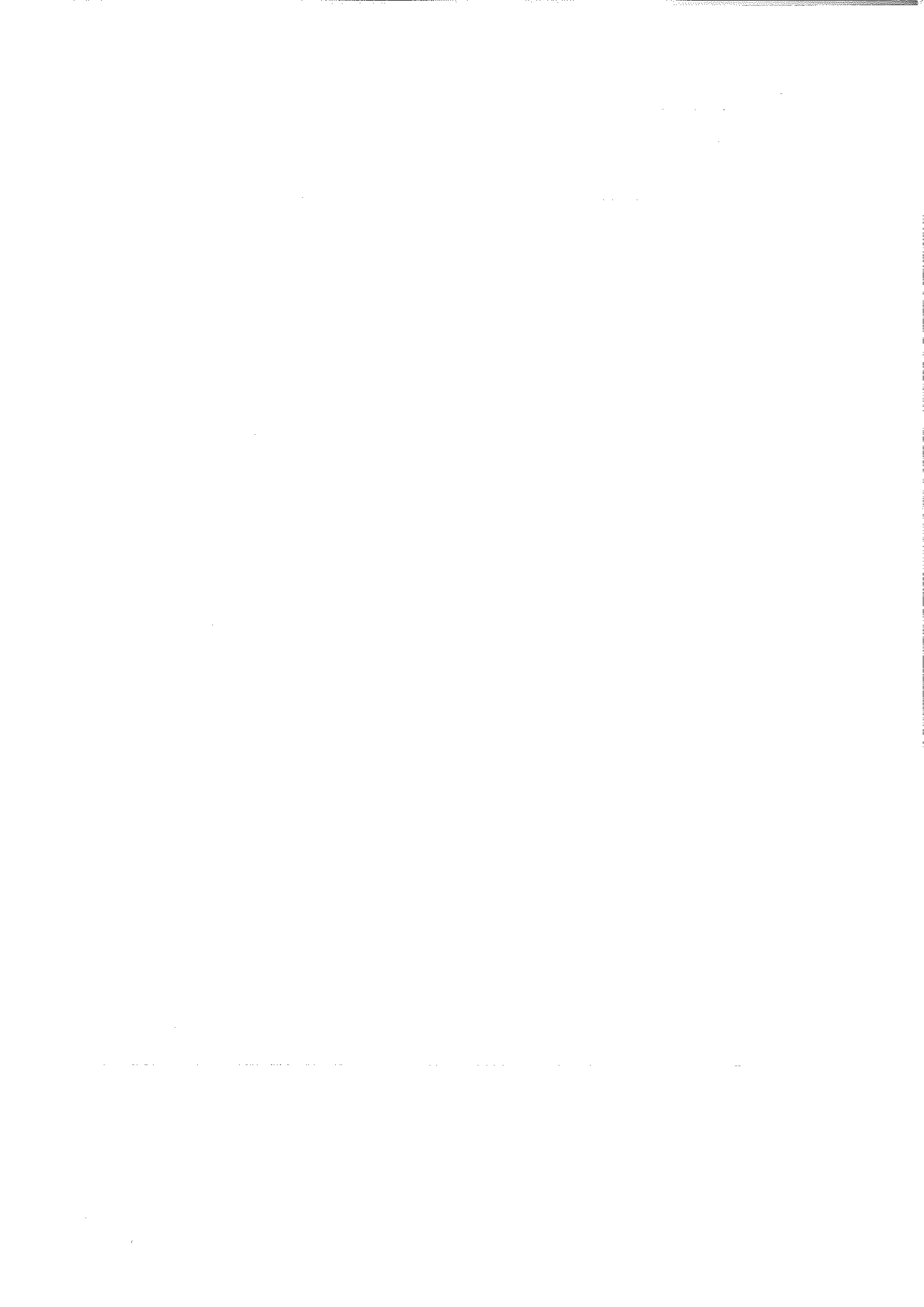
[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[15] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số người/ Số tiền |
|-----|---|-------------|-------------|----------------------|
| 1 | Tổng số người lao động: | [16] | Người | |
| | Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động | [17] | Người | |
| 2 | Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20] | [18] | Người | |
| 2.1 | Cá nhân cư trú | [19] | Người | |
| 2.2 | Cá nhân không cư trú | [20] | Người | |
| 3 | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [21]=[22]+[23] | [21] | VNĐ | |
| 3.1 | Cá nhân cư trú | [22] | VNĐ | |
| 3.2 | Cá nhân không cư trú | [23] | VNĐ | |
| 3.3 | Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | [24] | VNĐ | |
| 4 | Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí | [25] | VNĐ | |

(Handwritten mark)



| | | | | |
|-----|---|------|-----|--|
| 5 | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [26]=[27]+[28] | [26] | VNĐ | |
| 5.1 | Cá nhân cư trú | [27] | VNĐ | |
| 5.2 | Cá nhân không cư trú | [28] | VNĐ | |
| 6 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [29]=[30]+[31] | [29] | VNĐ | |
| 6.1 | Cá nhân cư trú | [30] | VNĐ | |
| 6.2 | Cá nhân không cư trú | [31] | VNĐ | |
| 6.3 | Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | [32] | VNĐ | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong tháng/quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.
- Kỳ khai thuế theo tháng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lựa chọn khai thuế theo tháng.
- Kỳ khai thuế theo quý áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống, bao gồm cả tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

THỦ VIỆN ĐU ÁN T

Phụ lục
BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP
ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỞNG
 (Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[01a] Lần đầu: [01b] Bổ sung lần thứ: ...

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế: -

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc | Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh | Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh | | Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ | Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân | Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ | Số lượng cá nhân nhận thu nhập | Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế | Số thuế TNCN đã khấu trừ |
|-----------|---|---------------------------------------|--|-------|---|------------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------|
| | | | Huyện | Tỉnh | | | | | | |
| [06] | [07] | [08] | [08a] | [08b] | [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] |
| 1 | Trụ sở chính | | | | | | | | | |
| 2 | Chi nhánh A | | | | | | | | | |
| 3 | Chi nhánh B | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |

II. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh | | Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ | Thu nhập tính thuế cho cá nhân | Số thuế TNCN đã khấu trừ | |
|-----------|---|--|-------|---|--------------------------------|--------------------------|------|
| | | Huyện | Tỉnh | | | | |
| [20] | [21] | [21a] | [21b] | [22] | [23] | [24] | |
| 1 | <Tên đơn vị phụ thuộc khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính> | | | | | | |
| 2 | <Tên địa điểm kinh doanh khác tính với nơi NNT đóng trụ sở chính> | | | | | | |
| 3 | Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | [25] | [26] |

[Handwritten signature]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Chỉ tiêu [08a], [08b]:* Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

2. *Cột [21]:*

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. *Chỉ tiêu [21a], [21b]:* Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
 (Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế: -

[07] Địa chỉ:

[08] Quận/huyện: [09] Tỉnh/thành phố:

[10] Điện thoại: [11] Fax: [12] Email:

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế: -

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VND)

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số người/ Số tiền |
|-----|---|-------------|-------------|----------------------|
| 1 | Tổng số người lao động: | [16] | Người | |
| | Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động | [17] | Người | |
| 2 | Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20] | [18] | Người | |
| 2.1 | Cá nhân cư trú | [19] | Người | |
| 2.2 | Cá nhân không cư trú | [20] | Người | |
| 3 | Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần | [21] | Người | |
| 4 | Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh | [22] | Người | |
| 5 | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25] | [23] | VND | |
| 5.1 | Cá nhân cư trú | [24] | VND | |
| 5.2 | Cá nhân không cư trú | [25] | VND | |
| 5.3 | Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | [26] | VND | |
| 6 | Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí | [27] | VND | |
| 7 | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30] | [28] | VND | |

| | | | | |
|-----|---|------|-----|--|
| 7.1 | Cá nhân cư trú | [29] | VND | |
| 7.2 | Cá nhân không cư trú | [30] | VND | |
| 8 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33] | [31] | VND | |
| 8.1 | Cá nhân cư trú | [32] | VND | |
| 8.2 | Cá nhân không cư trú | [33] | VND | |
| 8.3 | Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | [34] | VND | |

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số người/ Số tiền |
|-----|---|-------------|-------------|----------------------|
| 1 | Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay | [35] | Người | |
| 2 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ | [36] | VND | |
| | Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04]) | [37] | VND | |
| 3 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp | [38] | VND | |
| 4 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống | [39] | VND | |
| 5 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] - [36] - [39]) > 0 | [40] | VND | |
| 6 | Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] - [36] - [39]) < 0 | [41] | VND | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai/.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN chỉ phải khai thông tin tổng hợp tại Tờ khai này mà không phải khai vào Bảng kê 05-1/BK-TNCN đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

AM

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SDDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chi tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.
- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN không phải khai thông tin chi tiết vào Bảng kê này đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng I chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.



Mẫu số: 07/DK-NPT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC

[01] Kỳ tính thuế: Ngày...tháng...năm...

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Họ và tên người nộp thuế:.....

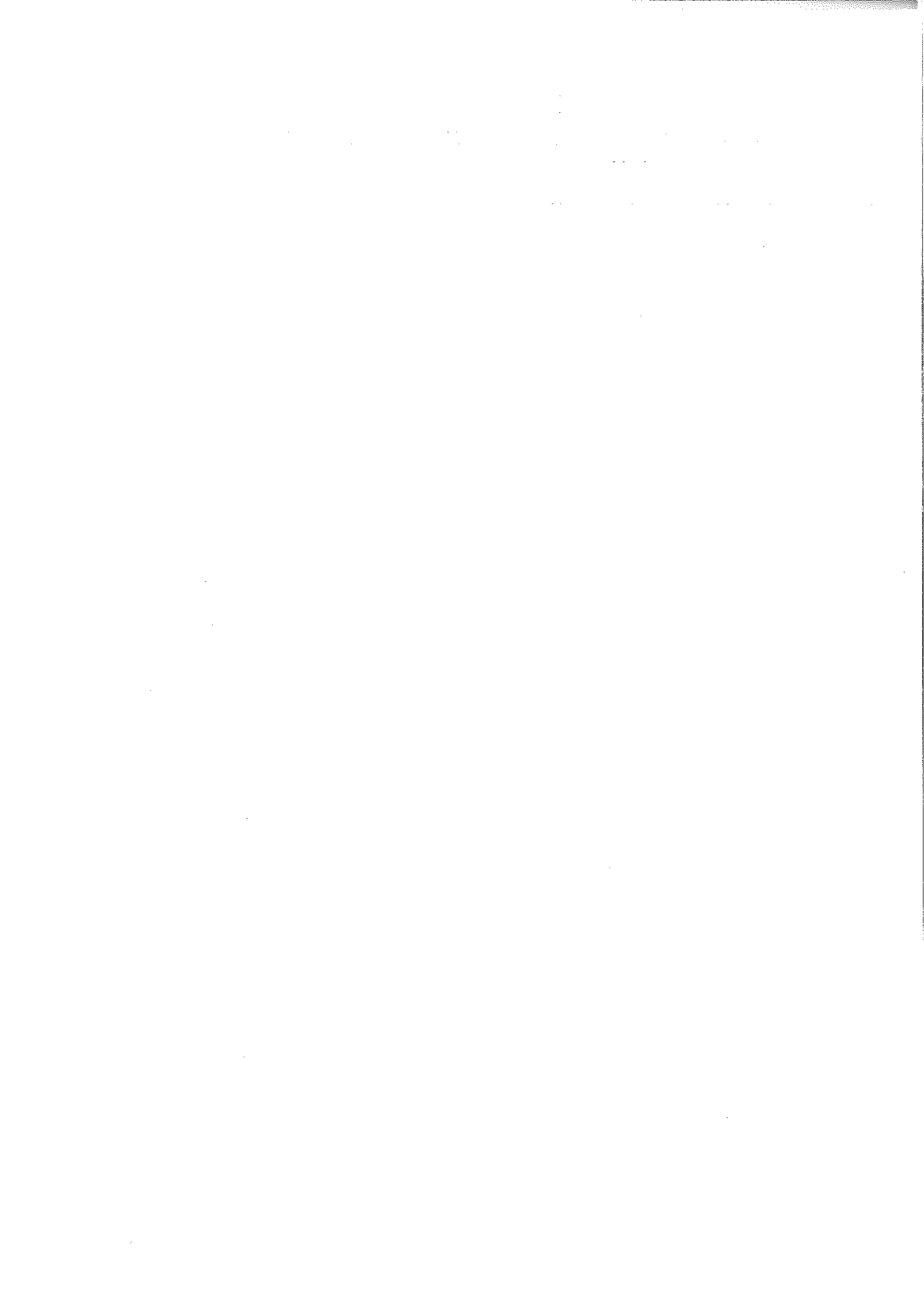
[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số thuế người phụ thuộc:.....

[07] Nơi đăng ký giám trừ người phụ thuộc (Tò chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý):.....

[08] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

| STT | Họ và tên người phụ thuộc | Mã số thuế người phụ thuộc | Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc | | Ngày sinh người phụ thuộc | Quan hệ với người nộp thuế | Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm) | Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm) |
|------|---------------------------|----------------------------|---|------------|---------------------------|----------------------------|---|--|
| | | | Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT) | Số giấy tờ | | | | |
| [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |



Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

... ngày ... tháng ... năm.....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) / Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt: NPT- người phụ thuộc; CMND- Chứng minh nhân dân, CCCD- Căn cước công dân; GKS- Giấy khai sinh.
2. Chi tiêu [16]: là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế thay đổi tổ chức trả thu nhập tính giảm trừ NPT hoặc thay đổi người nộp thuế tính giảm trừ NPT thì chi tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại tổ chức đó hoặc thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại người nộp thuế đó. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ NPT cho thời gian trước năm hiện tại do thực hiện quyết toán lại những năm trước thì chi tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tương ứng năm quyết toán trước năm hiện tại.
3. Chi tiêu [17]: là thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế chưa xác định được thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT thì bỏ trống. Trường hợp người nộp thuế thay đổi thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT (bao gồm cả trường hợp đã khai hoặc bỏ trống chi tiêu [17]) thì người nộp thuế thực hiện khai bổ sung Bản đăng ký người phụ thuộc để cập nhật lại chi tiêu [17] theo thời điểm thực tế kết thúc tính giảm trừ NPT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường.....

Họ và tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Chỗ ở hiện nay:

Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

| STT | Họ và tên người phụ thuộc | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMND/CCCD/Hộ chiếu | Quan hệ với người khai | Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc | Đang sống cùng với tôi | Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng |
|-----|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|--|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

72

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG
(nơi người nộp thuế cư trú trong trường
hợp người phụ thuộc đang sống cùng
người nộp thuế):

UBND xã/phường..... xác
nhận người được kê khai trong biểu
(nêu trên) hiện đang sống cùng ông
(bà)..... tại địa
chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG
(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường
hợp người phụ thuộc không nơi nương
tựa, người nộp thuế đang trực tiếp
dưỡng):

UBND xã/phường
xác nhận người được kê khai trong
biểu (nêu trên) không nơi nương tựa,
đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.

THỊT VIỆN DU ÁD I HÁT

Handwritten mark

| STT | Họ và tên cá nhân có thu nhập | Mã số thuế cá nhân có thu nhập | Họ và tên người phụ thuộc | Mã số thuế người phụ thuộc (MST NPT) | Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc | | Ngày sinh người phụ thuộc | Quan hệ với người nộp thuế | Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm) | Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm) |
|------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---|------------|---------------------------|----------------------------|---|--|
| | | | | | Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT) | Số giấy tờ | | | | |
| [15] | [16] | [17] | [18] | [19] | [20] | [21] | [22] | [23] | [24] | [25] |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |

(MST: mã số thuế; NPT: người phụ thuộc; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân; GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

(Handwritten mark)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN
QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm

Tên tôi là:

Mã số thuế:

Năm tôi thuộc diện ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau :

(1) Tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị và thực tế tại thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân tôi đang làm việc tại Công ty/đơn vị đó;

(2) Tôi thuộc diện được điều chuyển từ Công ty/đơn vị (Công ty/đơn vị cũ) đến Công ty/đơn vị (Công ty/đơn vị mới) do sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách/chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và 2 Công ty/đơn vị này trong cùng một hệ thống;

(3) Tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị và có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng /tháng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn và không có nhu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập vắng lai.

Đề nghị Công ty/đơn vị
.....(Mã số thuế:.....)
thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi không thuộc được ủy quyền quyết toán thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp nhiều người lao động tại cùng tổ chức trả thu nhập có ủy quyền quyết toán cho tổ chức đó thì lập mẫu này kèm theo Danh sách ủy quyền quyết toán thuế TNCN bao gồm các thông tin: Họ và tên, Mã số thuế, trường hợp được ủy quyền (1) (2) (3) nêu trên, Ký tên.

92



TTH/TL

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

| | |
|----------------------------------|-------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: ... C |
| | Ngày: ... 28/1/22 |

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 43/2022/QH15).

Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi "8%"; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột "Thành tiền" ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng "Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ" ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: "đã giảm... (số tiền) tương

ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15”.

4. Cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh không lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng thì không được giảm thuế giá trị gia tăng.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết (nếu có) và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 20% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

7. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp, tổ chức là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thông qua các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp công ty mẹ nhận khoản ủng hộ, tài trợ của các đơn vị thành viên để tập trung đầu mối thực hiện hoạt động ủng hộ, tài trợ thì công ty mẹ và các đơn vị thành viên được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với khoản ủng hộ, tài trợ của công ty mẹ và từng đơn vị thành viên. Công ty mẹ phải có Biên bản hoặc văn bản, tài liệu xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ nêu tại khoản 4 Điều này. Đơn vị thành viên phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và có văn bản xác nhận của công ty mẹ về khoản ủng hộ, tài trợ của từng đơn vị thành viên.

2. Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; cơ sở y tế; đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm cơ sở cách ly tập trung; cơ sở giáo dục; cơ quan báo chí; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức đảng, đoàn thanh niên, công đoàn, hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam các cấp ở trung ương và địa phương; cơ quan, đơn vị chính quyền địa phương các cấp có chức năng huy động tài trợ; Quỹ phòng, chống dịch Covid-19 các cấp; Quỹ vắc-xin phòng Covid-19; Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia; quỹ từ thiện, nhân đạo và tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 đã tiếp nhận. Trường hợp đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ sử dụng sai mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan tại địa phương tăng cường phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan thuế, cơ quan hải quan để quản lý chặt chẽ, xử lý nghiêm hành vi nâng giá trị, khai giá trị bất hợp lý trong hoạt động ủng hộ, tài trợ; phối hợp quản lý chặt chẽ giá mua bán hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn cung cấp hàng hóa, dịch vụ và xử lý các trường hợp giá mua bán trên hợp đồng, giá trên hóa đơn cung cấp hàng hóa, dịch vụ không đúng với thực tế theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ xác định khoản chi ủng hộ, tài trợ gồm có: Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản, tài liệu (hình thức giấy hoặc điện tử) xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ có chữ ký, đóng dấu của người đại diện doanh nghiệp, tổ chức là đơn vị ủng hộ, tài trợ và đại diện của đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ; kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 2 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong

đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022 cơ bản ổn định so với thời điểm trước ngày 01 tháng 02 năm 2022.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). *110*

TM. CHÍNH PHỦ
KIỂM THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Minh Khái





Phụ lục IV

*Kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP
ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 |
| Mẫu số 02 | Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 |

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ CHO
CÁC HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19**

Chúng tôi gồm có:

Tên doanh nghiệp, tổ chức (đơn vị ủng hộ, tài trợ):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số thuế:

Tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp, tổ chức] đã ủng hộ, tài trợ cho [tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ]:

- Tài trợ bằng hiện vật

- Tài trợ bằng tiền

Với tổng giá trị của khoản ủng hộ, tài trợ là

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giáquy ra trị giá VND.....

(Kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật).

[Tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tạingày ... tháng... năm và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐƠN VỊ NHẬN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ ỦNG HỘ, TÀI TRỢ
(Ký tên, đóng dấu)

